

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH VIETINBANK

QUÝ II/2022 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022



1

KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ II/2022 VÀ 6T2022

2

TRIỂN VỌNG NĂM 2022

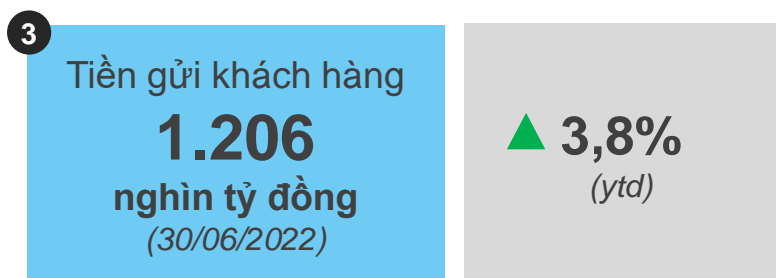
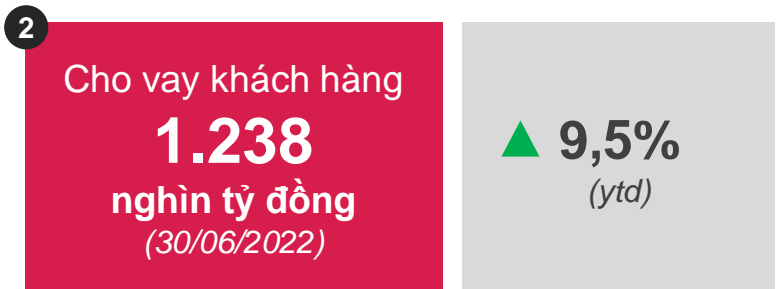
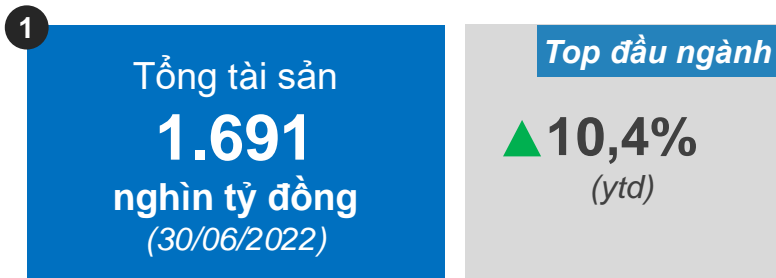
3

PHỤ LỤC

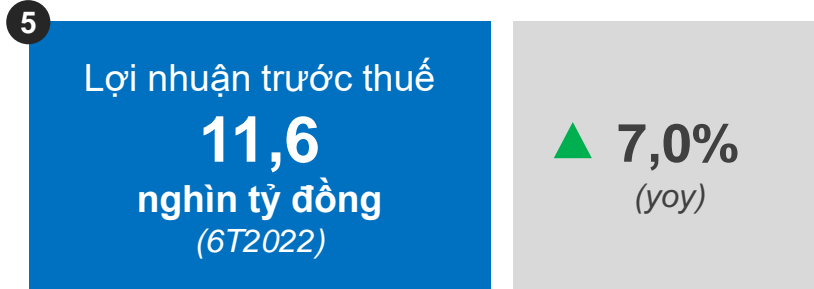
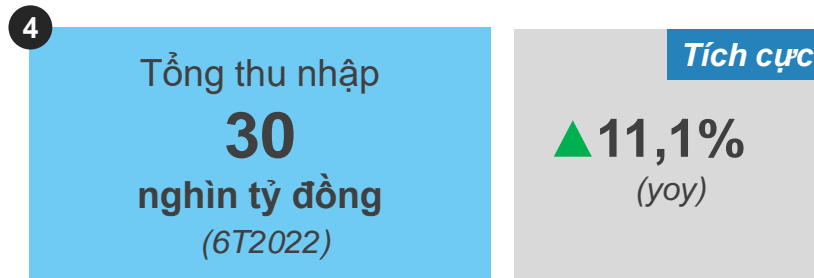




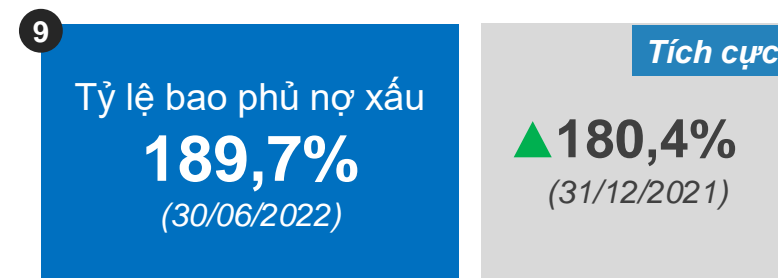
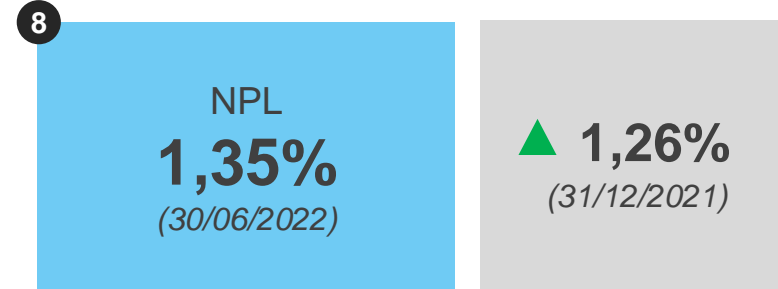
NHÓM CÁC CHỈ TIÊU QUY MÔ



NHÓM CÁC CHỈ TIÊU HIỆU QUẢ



**NHÓM CÁC CHỈ TIÊU
CHẤT LƯỢNG NỢ VÀ TÀI SẢN**



Điểm nhấn kết quả kinh doanh Quý II/2022:

Các chỉ tiêu quy mô và hiệu quả của VietinBank đều đạt được những **kết quả tích cực**



QUY MÔ	2Q21	2Q22	
Tăng trưởng tổng tài sản (ytd)	9,8%	10,4%	①
Tăng trưởng tổng nợ phải trả (ytd)	9,9%	10,5%	
Tỷ trọng CASA	18,7%	19,9%	②
Tăng trưởng tín dụng (ytd)	5,6%	9,6%	
KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ (P&L)	2Q21	2Q22	
Tăng trưởng TOI (yoy)	41,2%	13,2%	③
Tăng trưởng NII (yoy)	39,5%	10,1%	
Tăng trưởng Non-NII (yoy)	47,2%	23,8%	
Chi phí tín dụng	0,8%	0,8%	
CIR	29,7%	26,8%	
Tăng trưởng LN thuần trước chi phí DPRR tín dụng (yoy)	47,9%	17,9%	
Tăng trưởng LNTT (yoy)	-37,8%	107,3%	④
CHẤT LƯỢNG NỢ VÀ TÀI SẢN	2Q21	2Q22	
Tỷ lệ NPL	1,34%	1,35%	
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu	129%	189,7%	
KHẢ NĂNG SINH LỜI	2Q21	2Q22	
NIM	3,2%	2,9%	
ROA	1,6%	1,5%	
ROE	19,7%	19,4%	
VỐN VÀ THANH KHOẢN	2Q21	2Q22	
Tỷ lệ LDR	84,9%	82,9%	⑤
Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	28,0%	27,2%	

ĐIỂM NHẤN KINH DOANH QUÝ II/2022

- Quy mô tổng tài sản tại thời điểm 30/06/2022 đạt **1.691 nghìn tỷ đồng (+10,4% ytd)**; tăng chủ yếu ở cho vay khách hàng (+9,5% ytd) phù hợp với diễn biến chung toàn ngành ngân hàng và bối cảnh nền kinh tế đang dần hồi phục sau đại dịch Covid-19.
- Tiền gửi CASA có sự cải thiện so với cuối năm 2021 (số dư CASA đạt **240 nghìn tỷ đồng (+2,7% ytd)**, chiếm tỷ trọng **19,9%** tổng tiền gửi khách hàng).
- Tổng thu nhập hoạt động 2Q2022 đạt **15,9 nghìn tỷ đồng (+13,2% so với 2Q2021)**. Trong đó đáng chú ý là thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối **tăng trưởng mạnh +57,7% so với 2Q2021** do VietinBank tiếp tục đa dạng hóa cấu trúc các sản phẩm ngoại hối, khai thác hiệu quả tệp khách hàng dồi dào hiện hữu và đẩy mạnh công tác phát triển khách hàng mới trên thị trường.
- Lợi nhuận trước thuế 2Q2022 đạt **5,8 nghìn tỷ đồng (+107,3% so với 2Q2021)** do thu nhập lãi thuần và thu thuần từ hoạt động dịch vụ 2Q2022 vẫn tăng trưởng tốt (lần lượt là **10,1%** và **15%** so với 2Q2021) trong khi chi phí dự phòng rủi ro 2Q2022 lại giảm so với cùng kỳ năm trước do không còn chịu tác động từ việc tăng trích lập bổ sung theo Thông tư 03.
- Tỷ lệ LDR và tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN.

Các chỉ tiêu quy mô chính đều **tăng trưởng tích cực** so với cuối năm 2021 và cùng kỳ năm trước

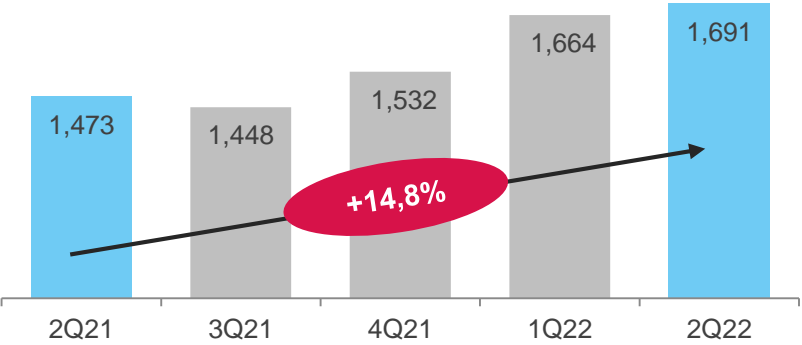


Triển khai đồng bộ các giải pháp kinh doanh, tối ưu hiệu quả sử dụng chi phí và quản lý tốt chất lượng tài sản.

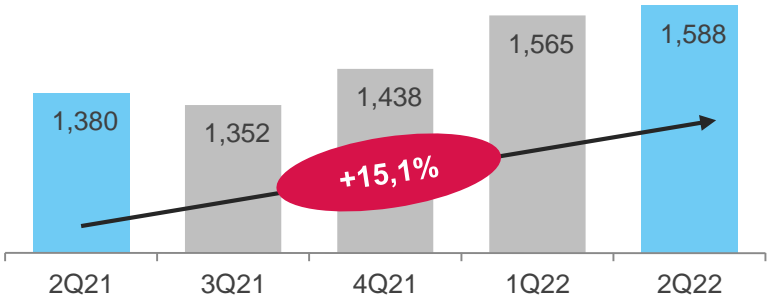


Hiệu quả kinh doanh 2Q2022 đạt những kết quả khả quan, các chỉ tiêu quy mô chính đều tăng trưởng tích cực so với cuối năm 2021 và cùng kỳ năm trước.

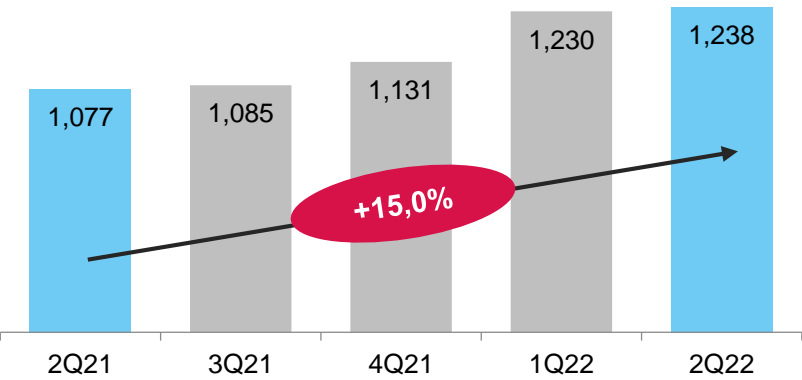
TỔNG TÀI SẢN (nghìn tỷ đồng)



TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (nghìn tỷ đồng)

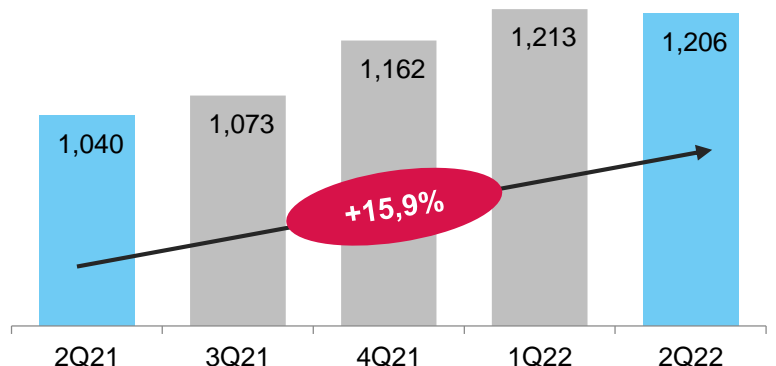


CHO VAY KHÁCH HÀNG (nghìn tỷ đồng)



Thị phần: (Nguồn: CIC)
▪ Cho vay khách hàng (tại 30/06/2022): 11%

TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG (nghìn tỷ đồng)

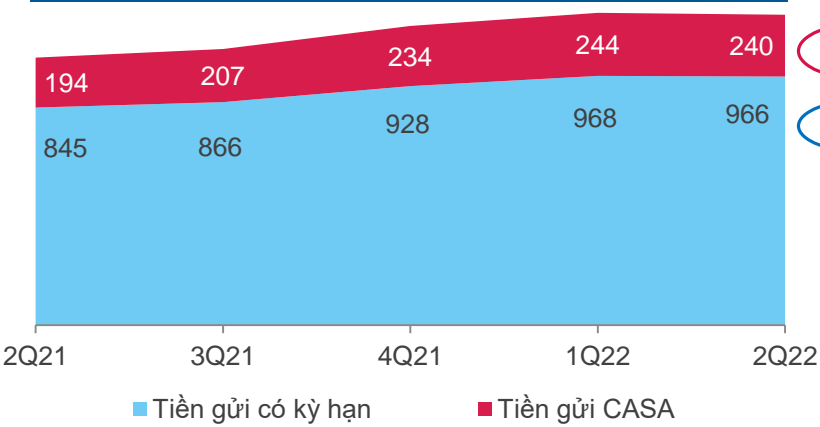


Thị phần: (Nguồn: Ngân hàng Nhà nước)
▪ Tiền gửi khách hàng (tại 30/06/2022): 10,61%

Nguồn vốn tiếp tục tăng trưởng, cơ cấu dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng bán lẻ và SME

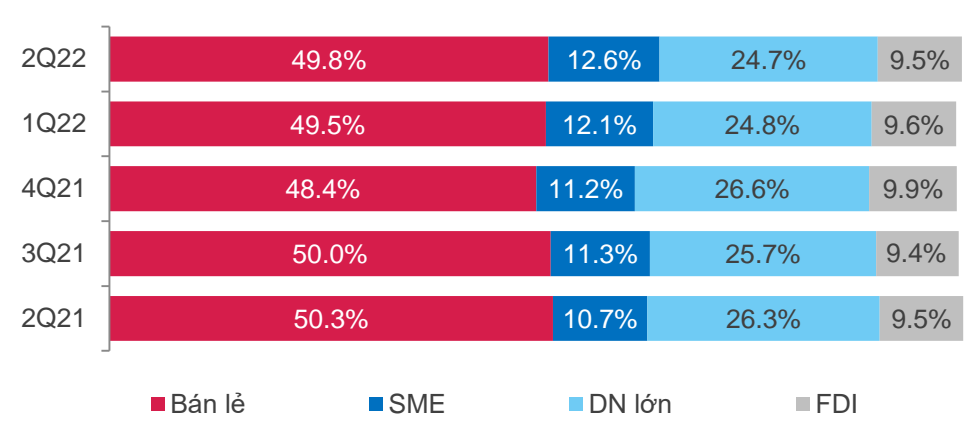


TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG THEO KỲ HẠN
(nghìn tỷ đồng)

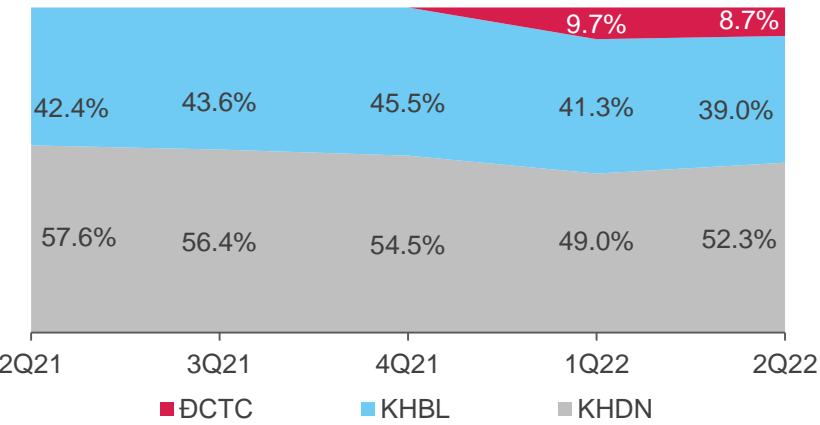


YTD
+2,7%
+4,0%

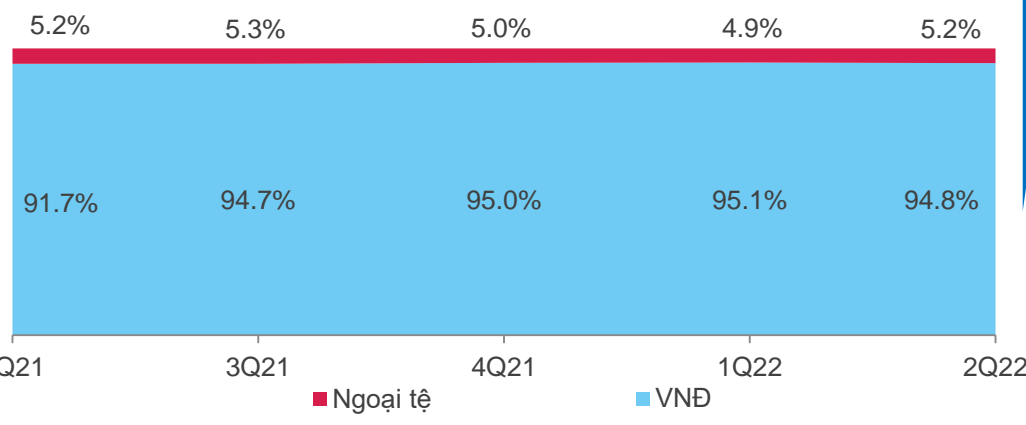
TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP



NGUỒN VỐN CASA THEO PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG (*)



CƠ CẤU NGUỒN VỐN THEO ĐỒNG TIỀN



1 Tiền gửi khách hàng tăng nhẹ (+3,8% ytd); tiền gửi CASA có sự cải thiện so với cuối năm 2021 (số dư CASA đạt 240 nghìn tỷ đồng, tăng 2,7% ytd và chiếm tỷ trọng 19,9%).

2 Cơ cấu danh mục tiền gửi khách hàng dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng Bán lẻ (từ 48,4% cuối 4Q2021 lên 49,8% cuối 2Q2022) và SME (từ 11,2% cuối 4Q2021 lên 12,6% cuối 2Q2022).

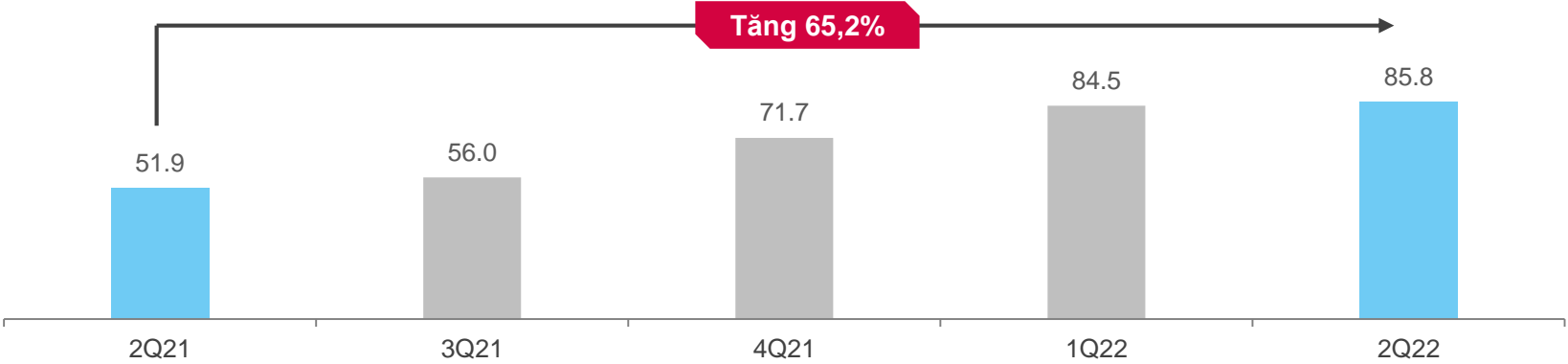
(*): Từ Quý I/2022, VietinBank thực hiện dịch chuyển khách hàng siêu vi mô từ phân khúc KHBL sang phân khúc KHDN; đồng thời theo dõi riêng phân khúc ĐCTC.

CASA phân khúc KHBL trên kênh iPay tiếp tục tăng trưởng mạnh



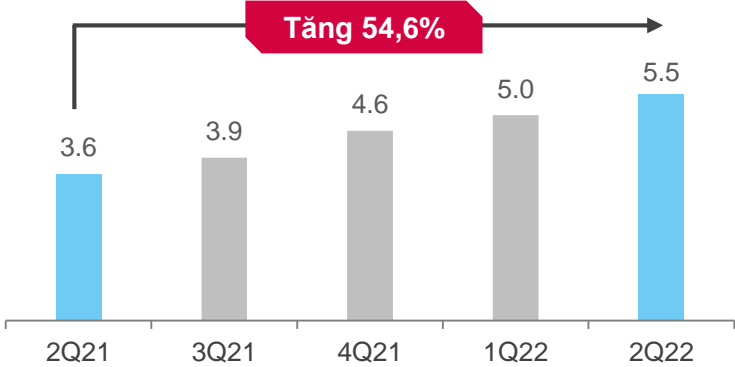
Cơ cấu giao dịch chuyển dịch mạnh mẽ sang kênh E-banking; nguồn vốn CASA trên kênh số hóa 2Q2022 tăng 19,7% (ytd).

CASA TRÊN KÊNH SỐ HÓA (nghìn tỷ đồng)



Chuyển dịch kênh iPay tăng trưởng mạnh:
▪ Tỷ trọng giao dịch qua kênh iPay tăng từ 72,6% (năm 2021) lên 80,2% (2Q2022).
▪ Số lượng giao dịch iPay đạt 305 triệu giao dịch, tăng 95,4% (yoy) gấp hơn 10 lần giao dịch tại quầy.

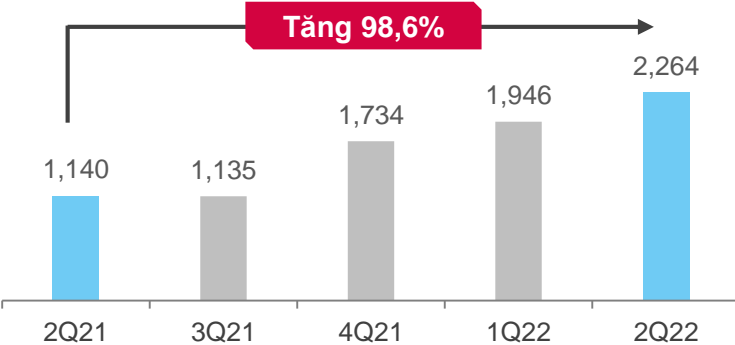
iPay
SỐ LƯỢNG KHCN SỬ DỤNG E-BANKING (triệu khách hàng)



Số lượng khách hàng iPay active 2Q2022 đạt 5,5 triệu khách hàng, tăng gần 900 nghìn khách hàng so với cuối năm 2021.

Tiếp tục đẩy mạnh nâng cấp các sản phẩm dịch vụ, đa dạng hóa thêm kênh giao dịch; mở rộng hệ sinh thái dịch vụ và hệ sinh thái thanh toán thông qua việc liên thông và kết nối với các đối tác; triển khai các mô hình thanh toán mới như: FacePay, giao dịch ngân hàng bằng CCCD gắn chip, phát triển các dịch vụ tín dụng online....

GIÁ TRỊ GIAO DỊCH E-BANKING CỦA KHCN (nghìn tỷ đồng)



Giải pháp phát triển khách hàng mở mới tài khoản qua kênh eKYC

Tiên phong

Giải pháp tài khoản 0 phí

TÀI KHOẢN 0 PHÍ

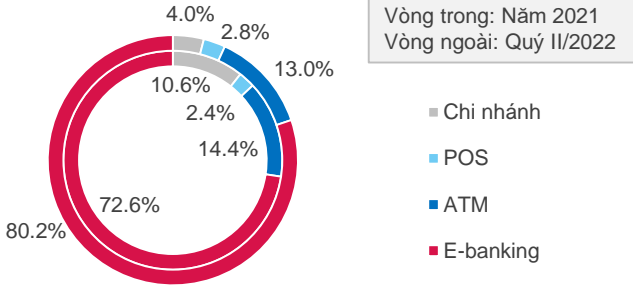
ĐĂNG KÝ TỨC THÌ

qua VietinBank iPay Mobile

• 100% online

• Miễn phí chuyển khoản trong và ngoài hệ thống

CƠ CẤU GIAO DỊCH QUA CÁC KÊNH



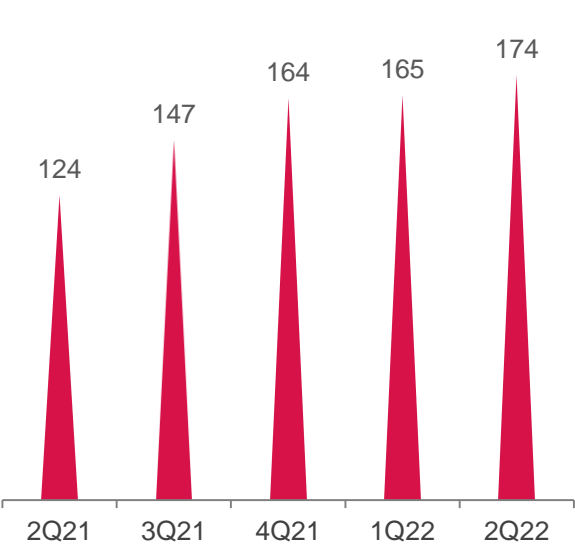
CASA từ phân khúc KHDN **cải thiện** nhờ đẩy mạnh phát triển sản phẩm dịch vụ trên kênh eFAST



1 Số lượng khách hàng, số lượng giao dịch và giá trị giao dịch của VietinBank qua kênh điện tử eFAST tiếp tục gia tăng trong 2Q2022. CASA từ phân khúc KHDN trên kênh eFAST tăng trưởng 26,7% so với cuối năm 2021, đạt gần 60,1 nghìn tỷ đồng.

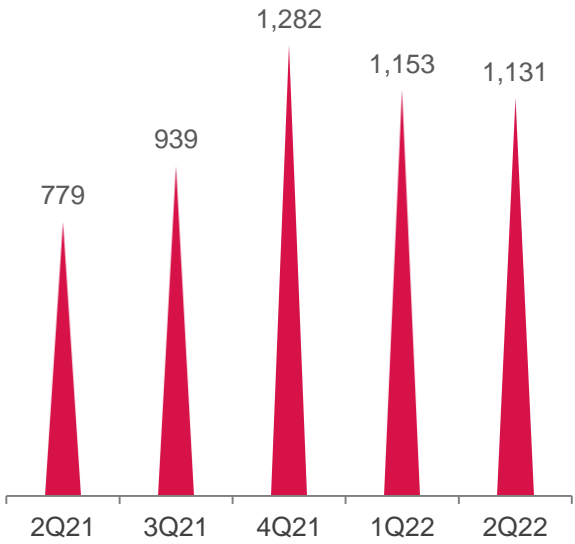


SỐ LƯỢNG KHDN SỬ DỤNG KÊNH ĐIỆN TỬ (nghìn khách hàng)



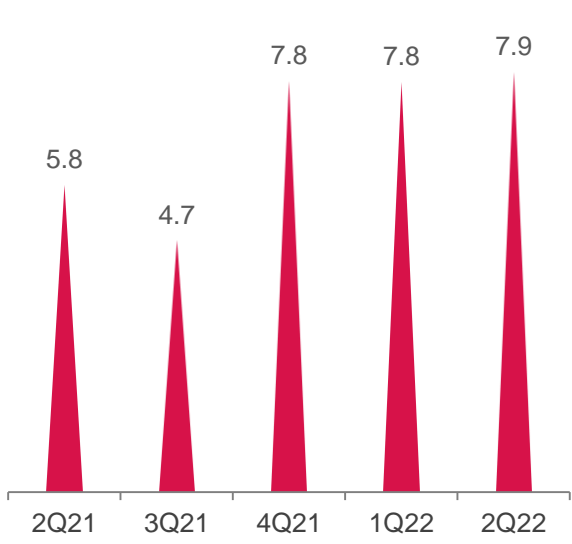
Tăng **39,4%** về số lượng khách hàng (yoy)

GIÁ TRỊ GIAO DỊCH QUA KÊNH ĐIỆN TỬ CỦA KHDN (nghìn tỷ đồng)



Tăng **45,1%** về giá trị giao dịch (yoy)

SỐ LƯỢNG GIAO DỊCH QUA KÊNH ĐIỆN TỬ CỦA KHDN (triệu giao dịch)



Tăng **36,9%** về số lượng giao dịch (yoy)

2 VietinBank tiếp tục phát triển mạnh cơ sở khách hàng mới và tăng cường khai thác sâu khách hàng hiện hữu; **cung cấp trọn gói giải pháp tài chính toàn diện cho khách hàng và hệ sinh thái của khách hàng** (cấp tín dụng, bảo lãnh vay vốn, tài trợ thương mại, quản lý dòng tiền...).

3 Tiếp tục chuyển đổi từ tín dụng truyền thống sang ngân hàng dịch vụ, đẩy mạnh chào bán các sản phẩm cấu trúc tài chính có giá trị gia tăng cao như bảo lãnh vay vốn/thanh toán nghĩa vụ vay trong nước, nước ngoài/ bảo lãnh thanh toán trái phiếu....

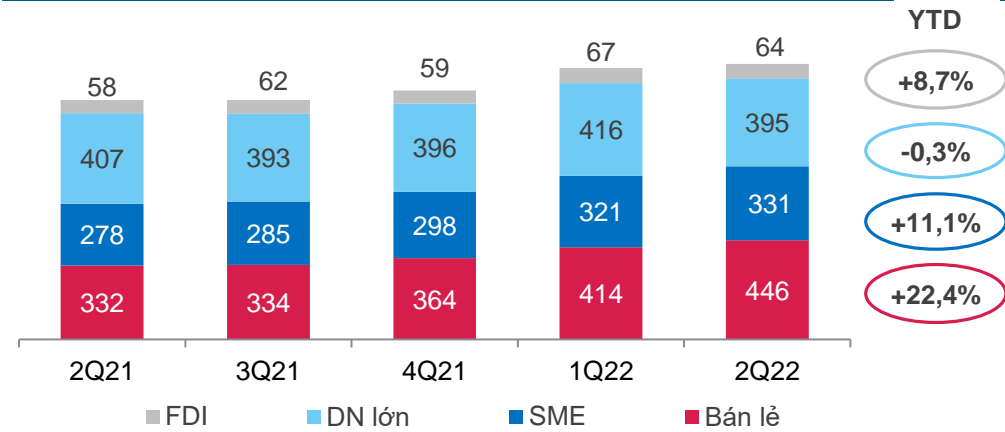
Dư nợ cho vay tiếp tục tăng trưởng và cơ cấu tiếp tục chuyển dịch tích cực



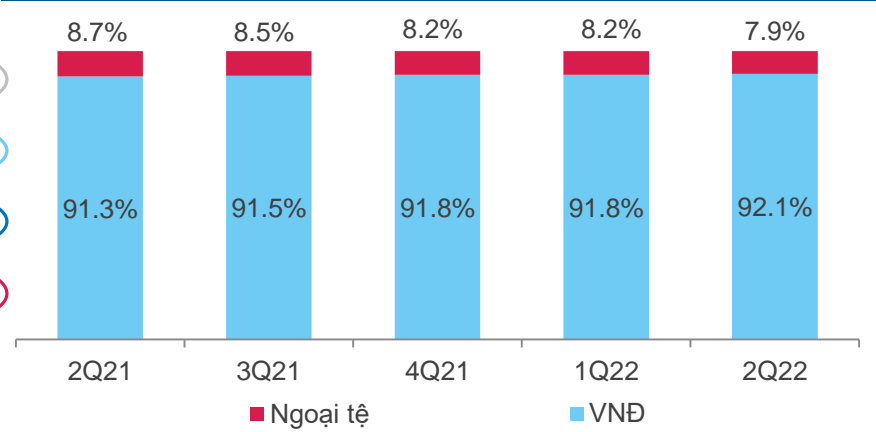
1 Dư nợ cho vay tăng trưởng tích cực 9,5% ytd, đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh hồi phục sau dịch, phù hợp với diễn biến chung toàn ngành ngân hàng và giới hạn tín dụng của NHNN.

2 Cơ cấu danh mục cho vay tiếp tục chuyển dịch tích cực theo hướng cải thiện tỷ trọng dư nợ phân khúc sinh lời cao là Bán lẻ và SME, đặc biệt tỷ trọng cho vay phân khúc Bán lẻ có sự cải thiện mạnh mẽ (tăng từ 32,2% cuối 4Q2021 lên 36% cuối 2Q2022); tập trung cho vay các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên, tín dụng “xanh”; các lĩnh vực thiết yếu của nền kinh tế; các nhu cầu vốn có khả năng phục hồi tốt sau dịch.

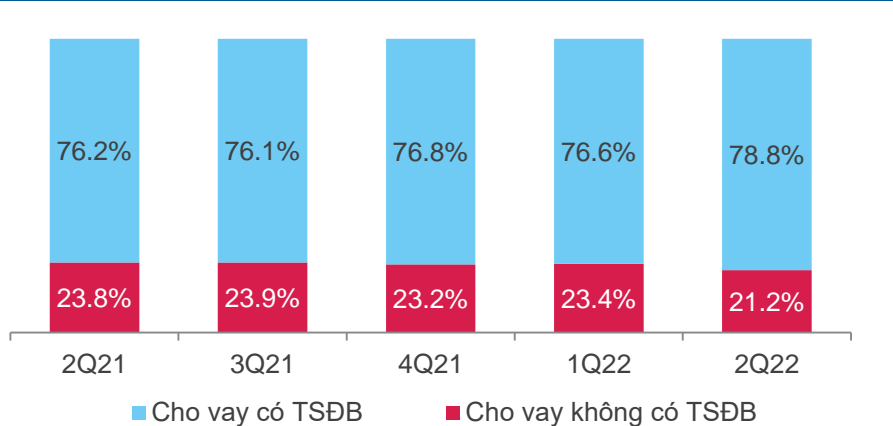
CHO VAY KHÁCH HÀNG THEO PHÂN KHÚC (*) (nghìn tỷ đồng)



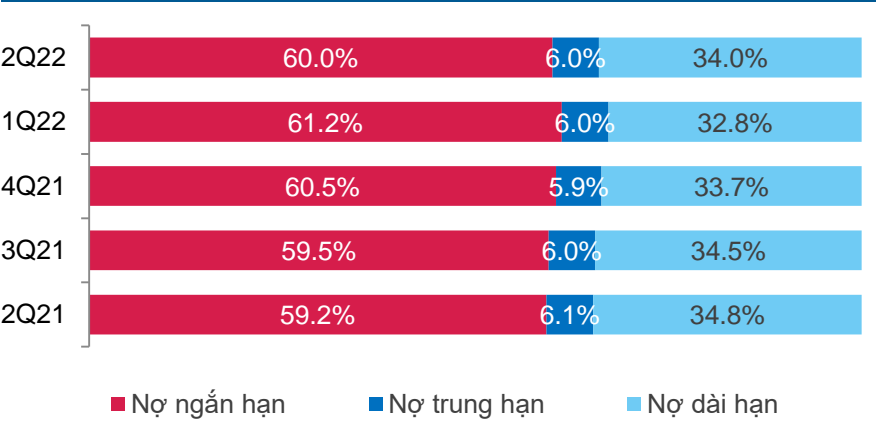
CƠ CẤU CHO VAY THEO ĐỒNG TIỀN



TỶ TRỌNG CHO VAY CÓ TSBĐ VÀ KHÔNG CÓ TSBĐ

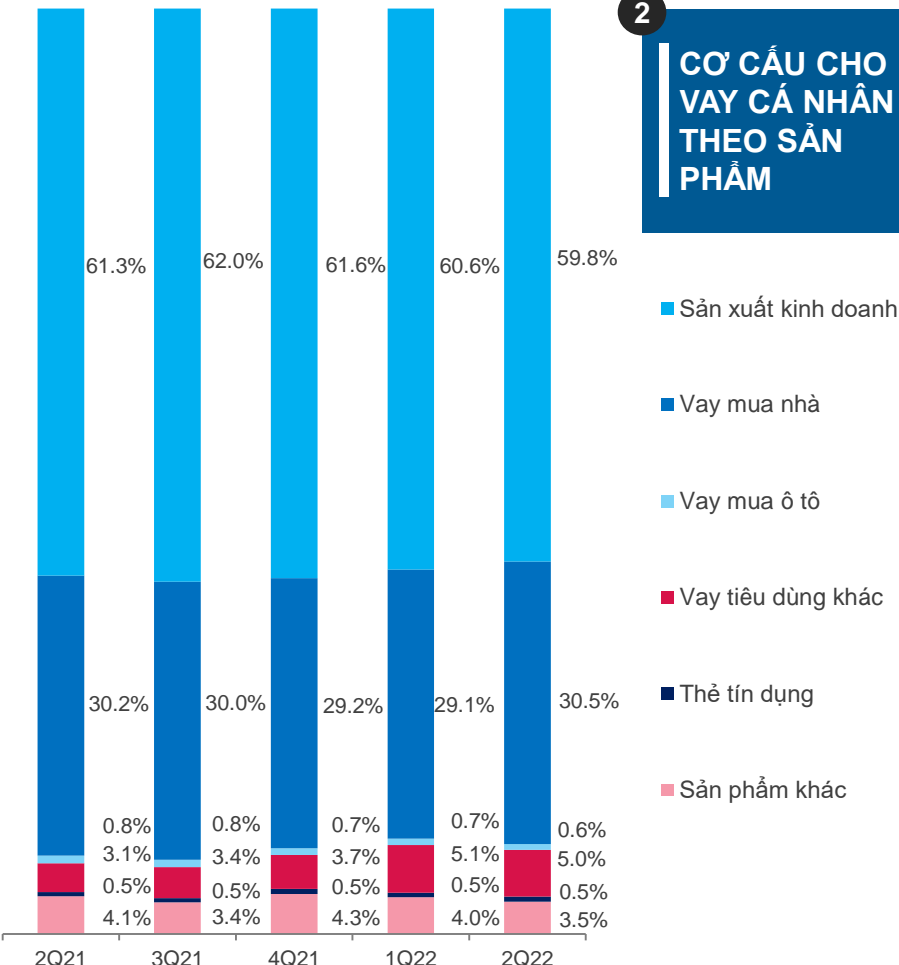
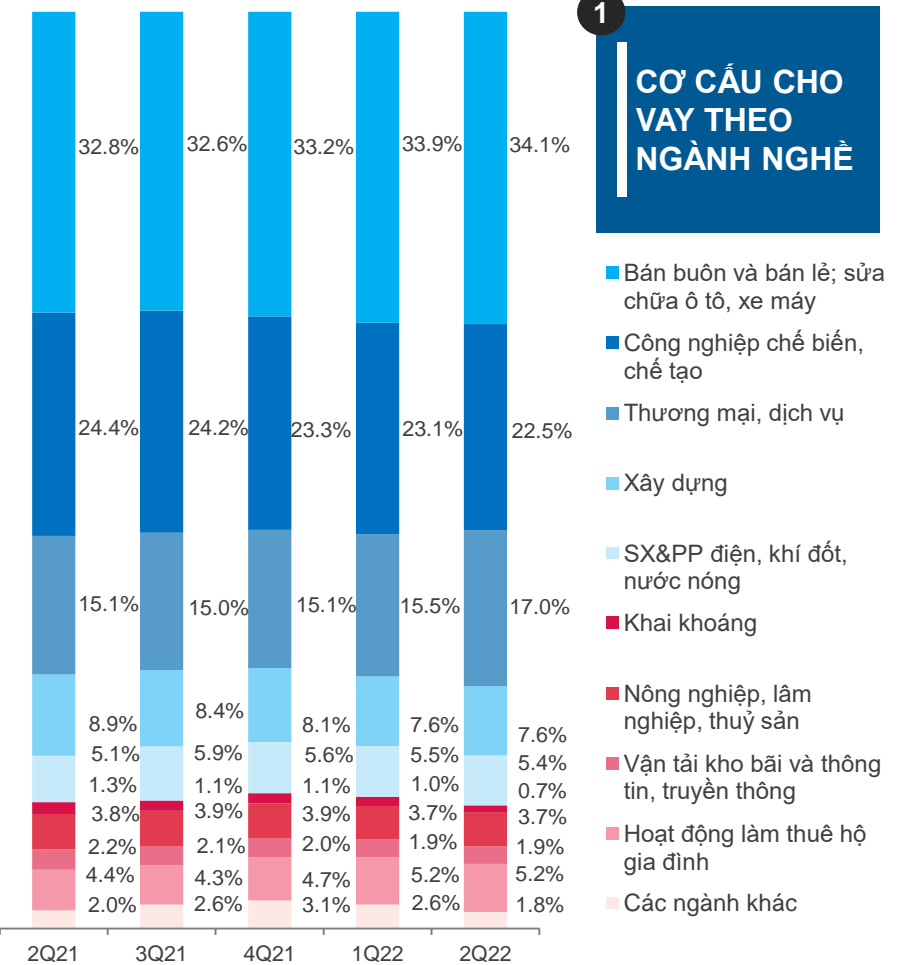


CƠ CẤU CHO VAY THEO KỲ HẠN



(*): Từ Quý I/2022, VietinBank thực hiện dịch chuyển khách hàng siêu vi mô từ phân khúc KHBL sang phân khúc KHDN

Cho vay **tăng trưởng tập trung** ở những ngành nghề/lĩnh vực có tiềm năng phát triển;
Cho vay cá nhân được thúc đẩy bởi cho vay sản xuất kinh doanh và vay mua nhà



1 CHO VAY THEO NGÀNH

Trong 2Q2022, cơ cấu cho vay theo ngành nghề của VietinBank không có nhiều biến động lớn so với quý trước. Theo đó, có sự chuyển dịch nhẹ từ công nghiệp chế biến, chế tạo (từ 23,1% cuối 1Q2022 xuống 22,5% cuối 2Q2022) và khai khoáng (từ 1,0% cuối 1Q2022 xuống 0,7% cuối 2Q2022) sang thương mại, dịch vụ (từ 15,5% cuối 1Q2022 lên 17,0% cuối 2Q2022).

2 CHO VAY CÁ NHÂN THEO SẢN PHẨM

Cho vay cá nhân tập trung vào cho vay sản xuất kinh doanh và vay mua nhà. Danh mục cho vay chuyển dịch theo đúng định hướng tăng tỷ lệ cho vay mua nhà từ 29,2% tại 4Q2021 lên 30,5% tại 2Q2022.

Lợi nhuận trước thuế tăng trưởng tốt



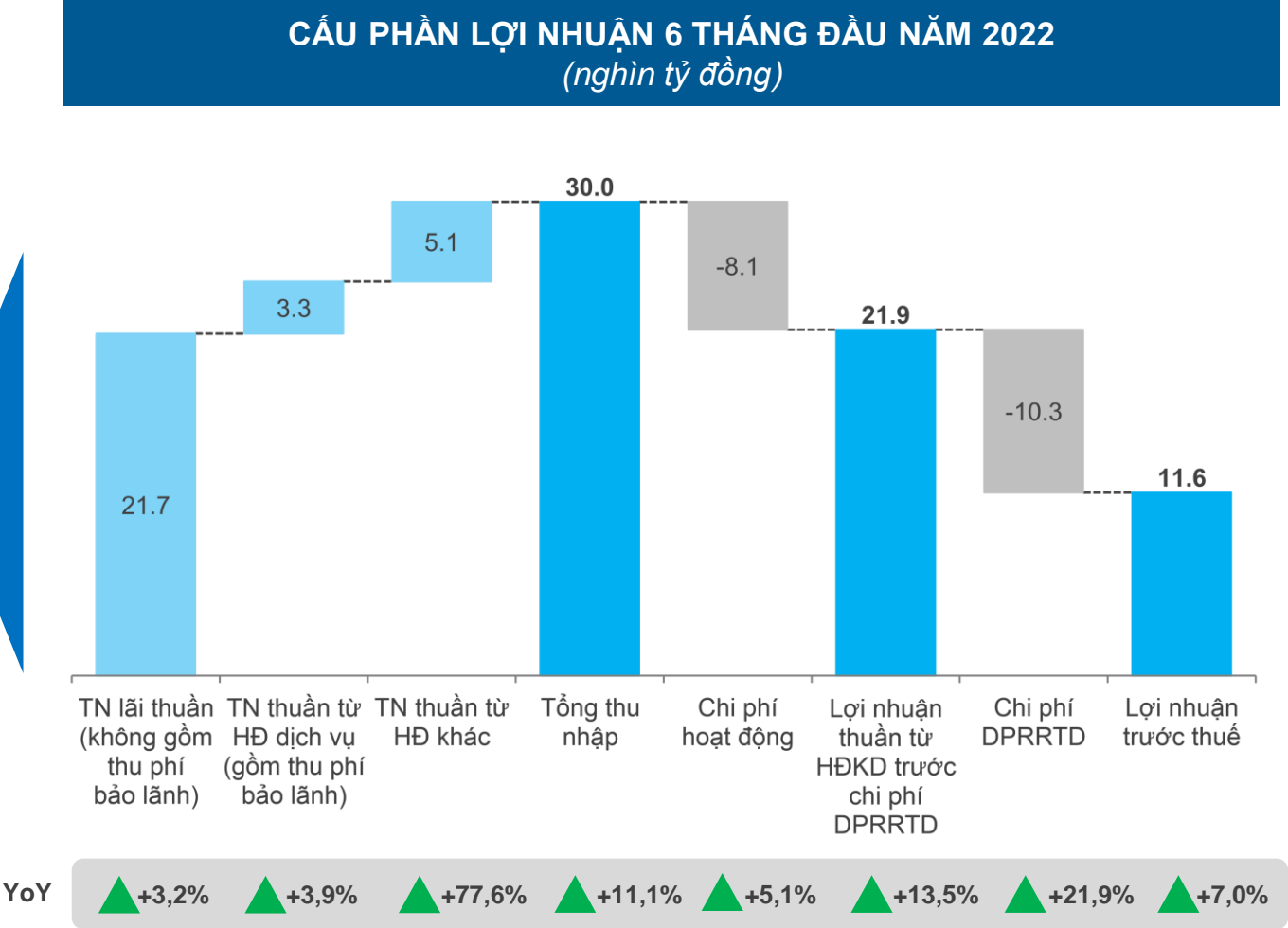
- 1

Tổng thu nhập hoạt động 6T2022 đạt **30 nghìn tỷ đồng (+11,1% so với 6T2021)**. Trong đó đáng chú ý là thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ **tăng trưởng mạnh +86,5% so với 6T2021** do VietinBank tiếp tục đa dạng hóa cấu trúc các sản phẩm ngoại hối, khai thác hiệu quả tệp khách hàng dồi dào hiện hữu và đẩy mạnh công tác phát triển khách hàng mới trên thị trường.
- 2

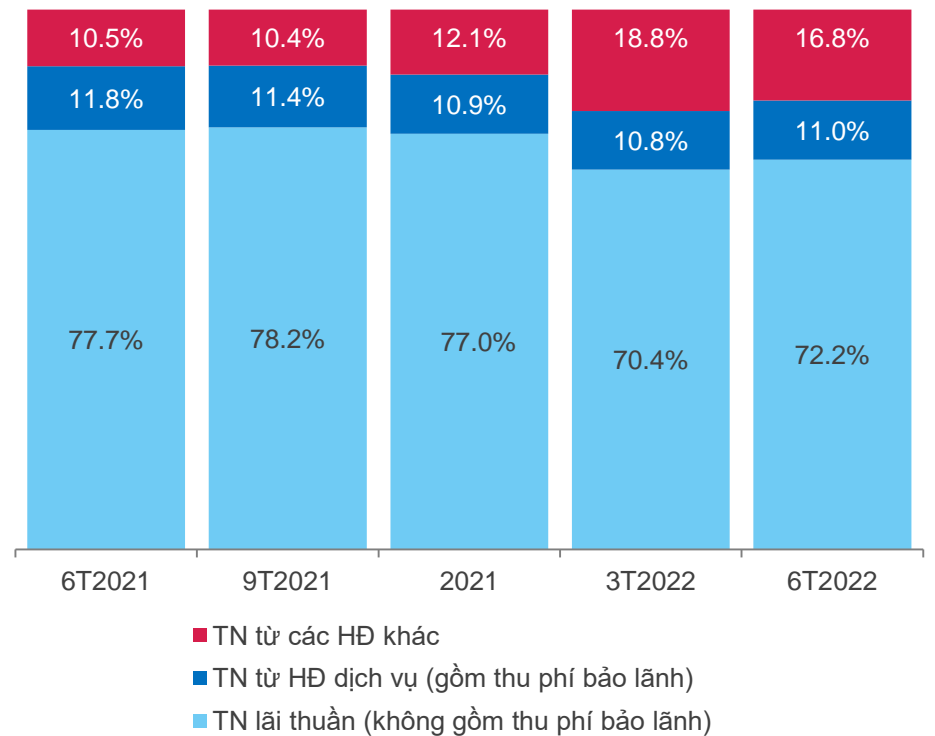
Thu nhập lãi thuần (không gồm thu phí bảo lãnh) 6T2022 đạt **21,7 nghìn tỷ đồng (+3,2% so với 6T2021)** nhờ việc cải thiện quy mô đi đôi với tái cấu trúc danh mục tín dụng theo hướng nâng cao hiệu quả sinh lời bền vững, tăng trưởng tỷ trọng cho vay các phân khúc bán lẻ và SME.
- 3

Lãi thuần từ hoạt động khác 6T2022 tăng mạnh **90% so với 6T2021** chủ yếu do thu hồi từ các khoản nợ đã xử lý (đạt 2.132 tỷ đồng, tăng 38,7% so với 6T2021, chiếm 71%).
- 4

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí DPRRTD 6T2022 đạt **21,9 nghìn tỷ đồng (+13,5% so với 6T2021)**. VietinBank cũng chủ động dành nguồn lực trích lập DPRR theo đúng quy định nhằm gia tăng đệm dự phòng tài chính cho hoạt động của ngân hàng trong thời gian tới, chi phí DPRRTD ở mức **10,3 nghìn tỷ đồng (+21,9% so với 6T2021)**. Theo đó, lợi nhuận trước thuế 6T2022 đạt **11,6 nghìn tỷ đồng (+7,0% so với 6T2021)**.



CƠ CẤU CÁC KHOẢN THU NHẬP HOẠT ĐỘNG

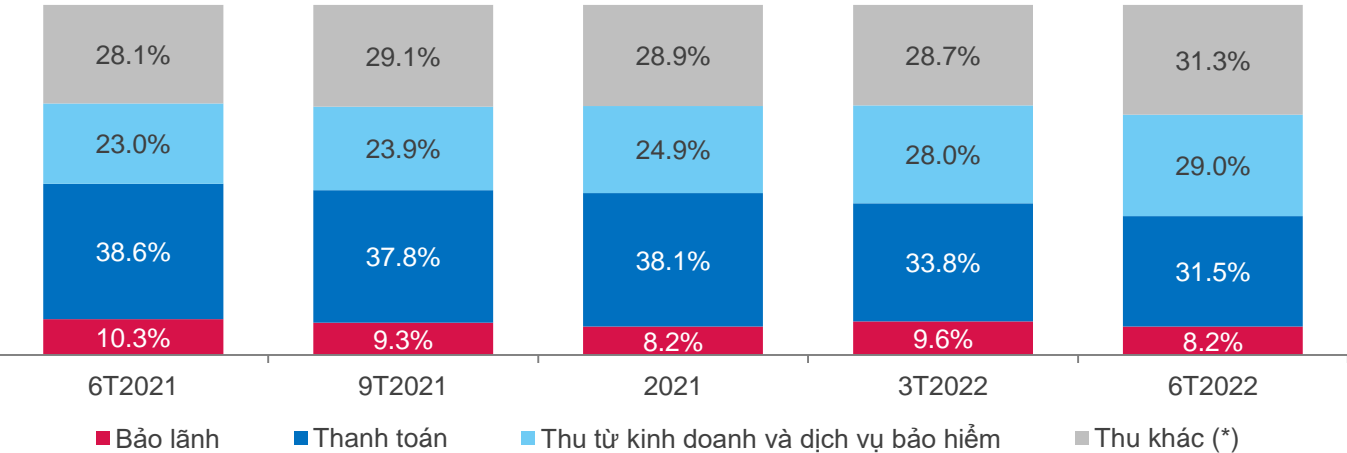


THỊ PHẦN:			
11,7%	Thanh toán XNK trong 2Q2022	11-13%	Kinh doanh ngoại tệ trên TT2 trong 2Q2022
12,5%	Kinh doanh ngoại tệ trên TT1 trong 2Q2022	19%	Doanh số thanh toán thẻ VietinBank năm 2021

Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ (gồm thu phí bảo lãnh) 6T2022 đạt 3,3 nghìn tỷ đồng (+3,9% so với 6T2021). Trong đó, thu phí tài trợ thương mại và phí hoa hồng bảo hiểm đã tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm trước nhờ việc triển khai thúc đẩy bán đi đôi với nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng đa dạng, toàn diện các nhu cầu dịch vụ tài chính của khách hàng.

Lãi thuần từ hoạt động thanh toán giảm do VietinBank tiếp tục duy trì các chính sách miễn giảm nhiều loại phí dịch vụ hỗ trợ cho khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, đồng thời triển khai chương trình “Đại tiệc 0 phí” từ đầu năm 2022. Đây là một trong những giải pháp quan trọng để VietinBank phát triển hoạt động thanh toán, tăng trưởng nguồn vốn CASA.

CƠ CẤU CÁC KHOẢN DOANH THU PHÍ DỊCH VỤ



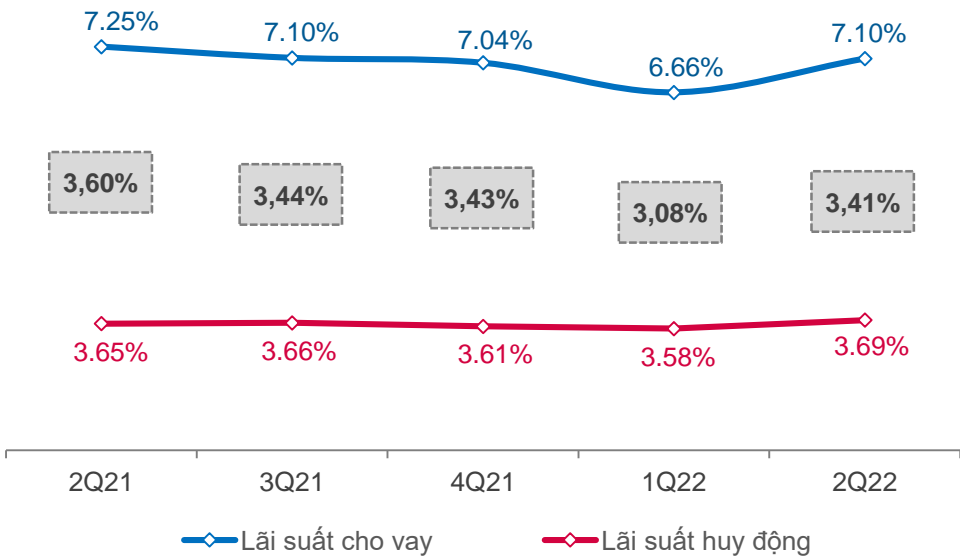
(*): Phí hoa hồng thu từ hợp tác bán bảo hiểm nhân thọ với Manulife được hạch toán vào Thu khác trong Doanh thu phí dịch vụ.

NIM có sự cải thiện tốt trong Quý II/2022

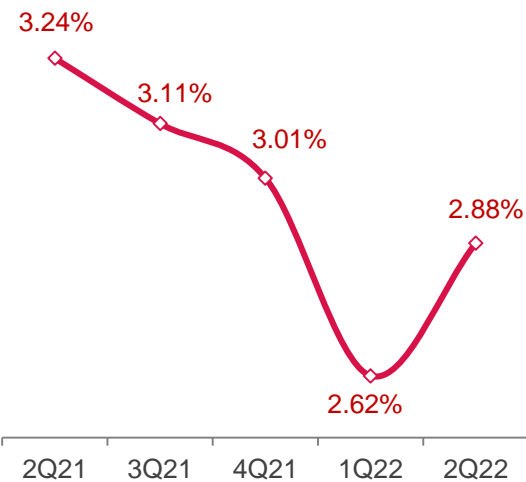


Mặc dù thực hiện các chính sách miễn giảm lãi suất cho vay nhằm đồng hành và hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nhưng nhờ đẩy mạnh các biện pháp tối ưu và nâng cao hiệu quả cân đối vốn thông qua tăng tỷ trọng cho vay đối với tập khách hàng mang lại hiệu quả sinh lời cao là khách hàng bán lẻ, SME nên NIM của VietinBank tại Quý II/2022 (2,88%) đã có sự cải thiện tốt hơn NIM tại Quý I/2022 (2,62%).

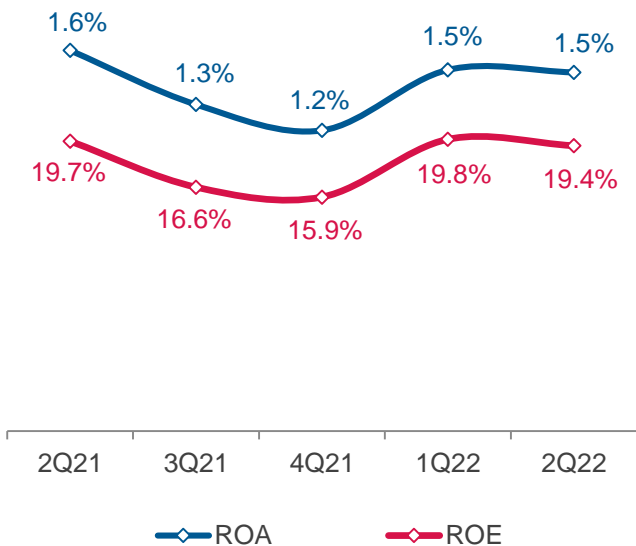
LÃI SUẤT CHO VAY VÀ HUY ĐỘNG



NIM



ROA, ROE



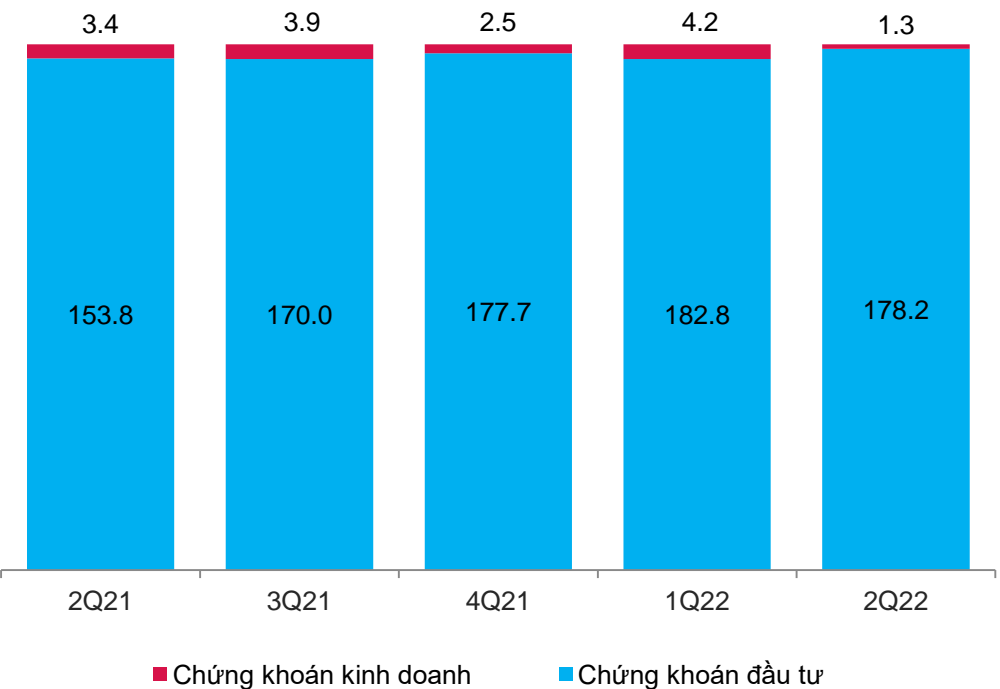
Danh mục đầu tư **linh hoạt, an toàn** theo diễn biến của thị trường



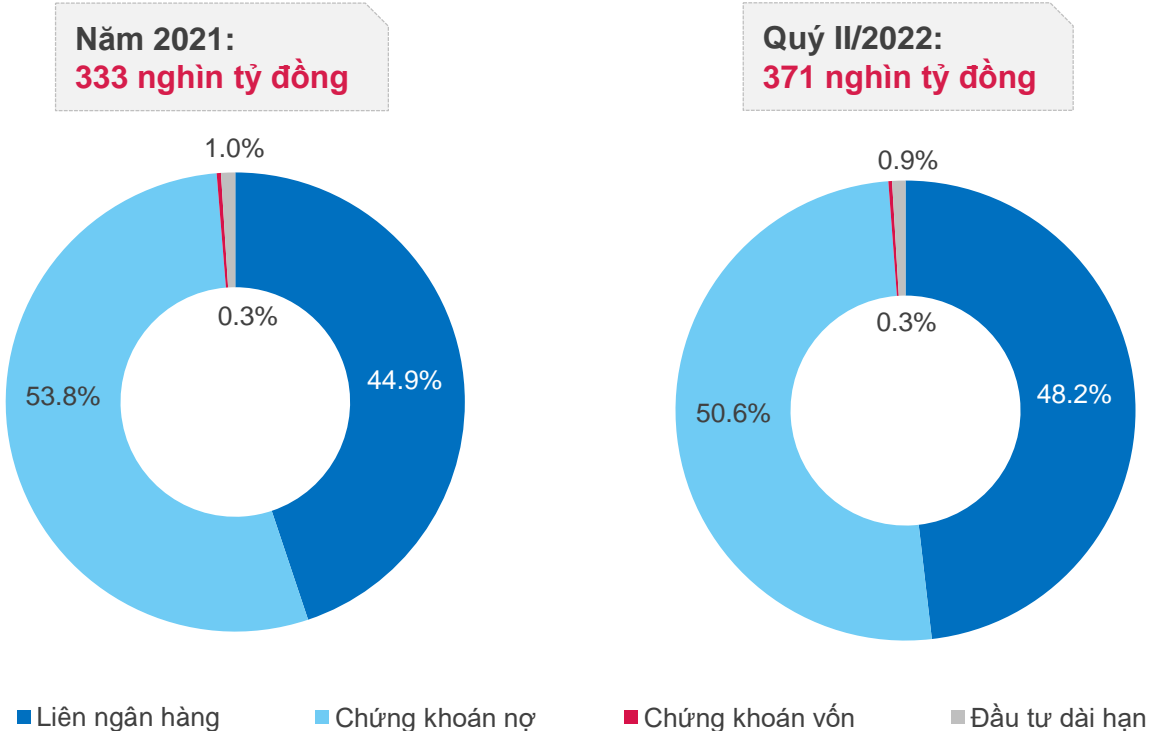
Danh mục chứng khoán đầu tư tại thời điểm 30/6/2022 gần như không thay đổi so với danh mục cuối năm 2021.

Trên danh mục chứng khoán kinh doanh, VietinBank đã tất toán toàn bộ trái phiếu Chính phủ. Tại thời điểm 30/06/2022, danh mục chứng khoán kinh doanh ở mức gần 1,3 nghìn tỷ đồng, **giảm mạnh gần 50% so với cuối năm 2021**.

DANH MỤC CHỨNG KHOÁN (nghìn tỷ đồng)

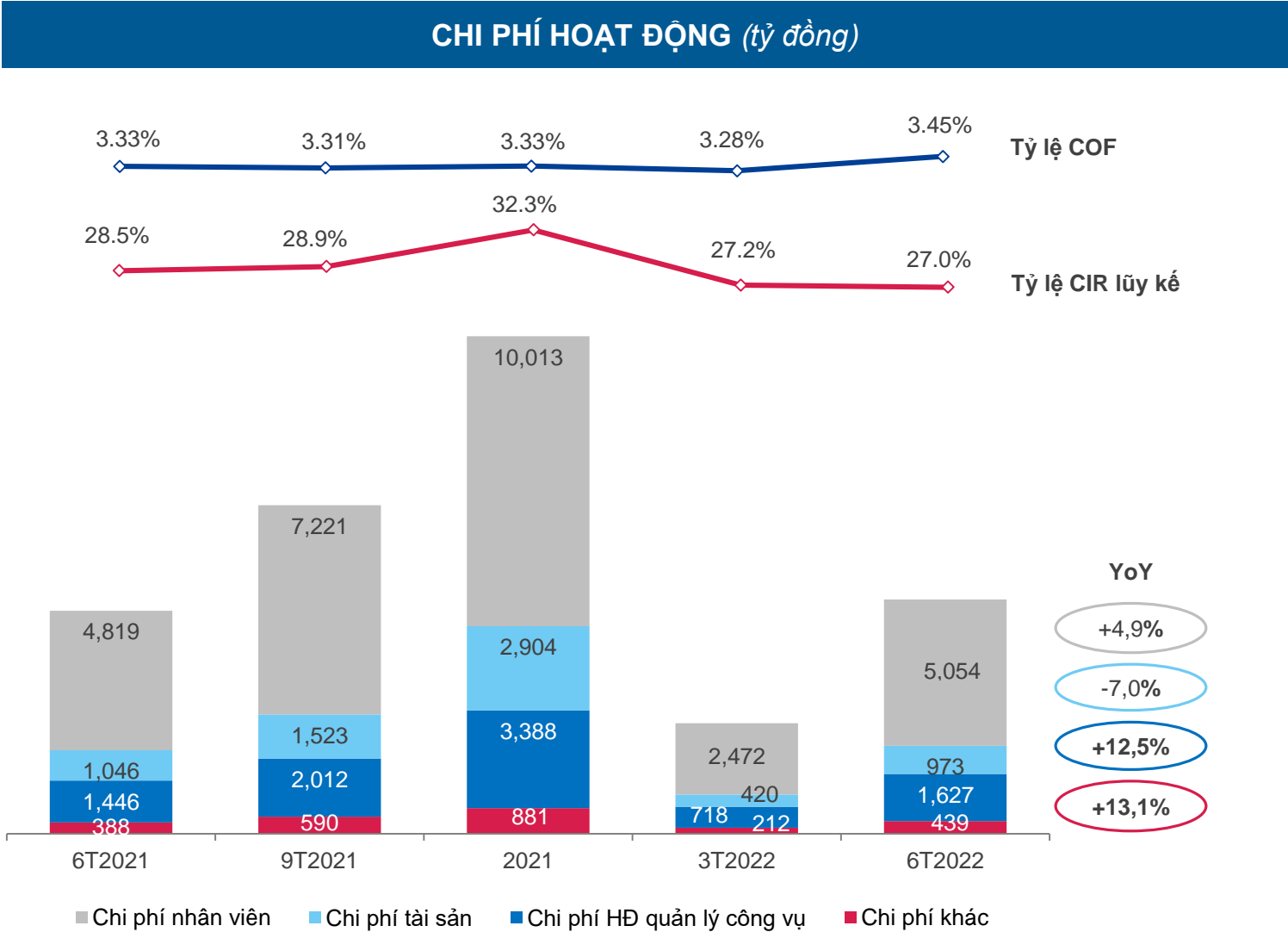


CƠ CẤU DANH MỤC ĐẦU TƯ



1 Tỷ lệ CIR tại thời điểm 30/06/2022 đạt 27,0%, giảm 1,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong 6 tháng cuối năm 2022, VietinBank tiếp tục kiểm soát và nâng cao hiệu quả sử dụng chi phí hoạt động, ưu tiên chi phí cho các hoạt động trực tiếp phục vụ hoạt động kinh doanh, các hoạt động chuyển đổi số, nâng cao chất lượng dịch vụ, chất lượng nhân sự để tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững của ngân hàng.

2 Tỷ lệ COF cuối Quý II/2022 là 3,45%, tăng 0,11 điểm % so với cuối năm 2021 do lãi suất trên thị trường tăng.



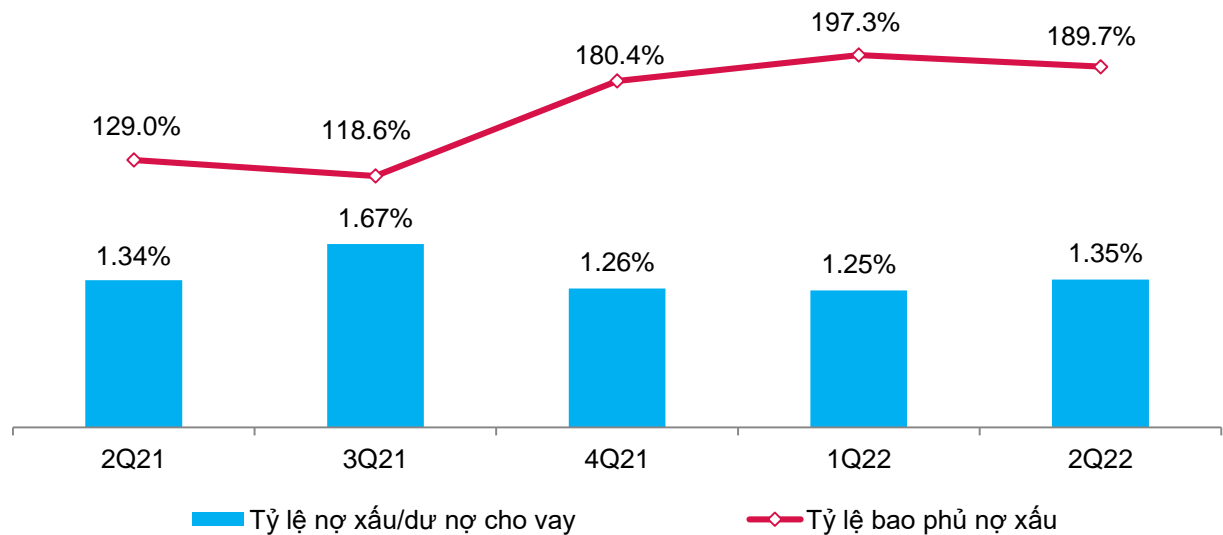
Chất lượng nợ tiếp tục được **kiểm soát chặt chẽ**, tăng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng để nâng cao năng lực tài chính, khả năng chống chịu trước các rủi ro có thể có từ nền kinh tế



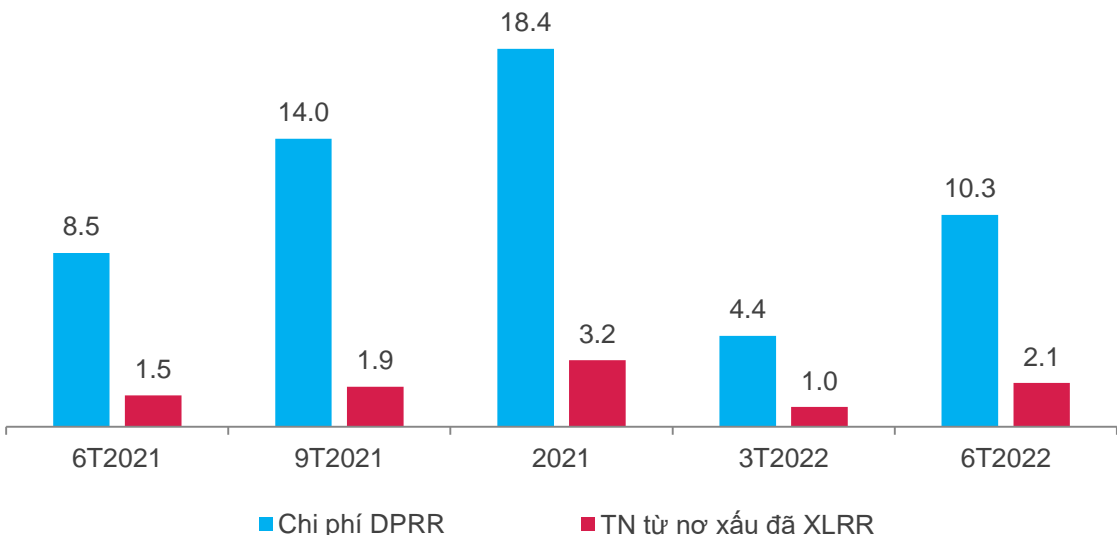
1 Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ cho vay trong Quý II/2022 ở mức 1,35%, tăng so với cuối năm 2021, tập trung chủ yếu ở nhóm ngành xây dựng cơ bản, công nghiệp chế biến, chế tạo,... Trong bối cảnh thị trường thế giới vẫn diễn biến phức tạp, tiềm ẩn tác động tới tốc độ phục hồi của nền kinh tế, áp lực nợ xấu gia tăng được đánh giá là một trong những thách thức lớn của ngành ngân hàng. Nhận định được diễn biến này, VietinBank luôn chủ động phân tích đánh giá thị trường, rà soát danh mục, nhận diện rủi ro, triển khai các giải pháp tăng cường quản lý giám sát, phân luồng thu hồi, xử lý nợ phù hợp. Trong 06 tháng cuối năm 2022, VietinBank sẽ tiếp tục nỗ lực triển khai tổng hòa các giải pháp để kiểm soát nợ xấu phát sinh, tăng cường thu hồi xử lý nợ nhằm đảm bảo kiểm soát tỷ lệ nợ xấu dưới 1,8% theo phê duyệt của ĐHĐCĐ.

2 Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng 6T2022 là 10,3 nghìn tỷ đồng, tăng 21,9% so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu 6T2022 là 189,7% (tăng 9,4% so với tỷ lệ bao phủ nợ xấu cuối năm 2021). VietinBank đã trích lập đủ 100% số dự phòng phải trích lập theo Thông tư 03.

TỶ LỆ NỢ XẤU VÀ TỶ LỆ BAO PHỦ NỢ XẤU

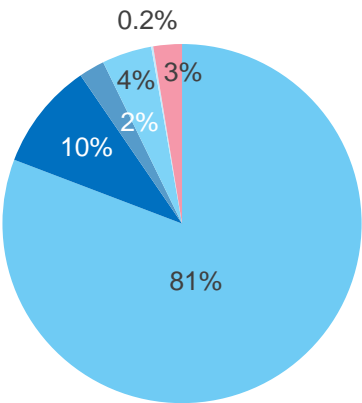


CHI PHÍ DPRR VÀ THU HỒI NỢ XẤU ĐÃ XLRR
(nghìn tỷ đồng)



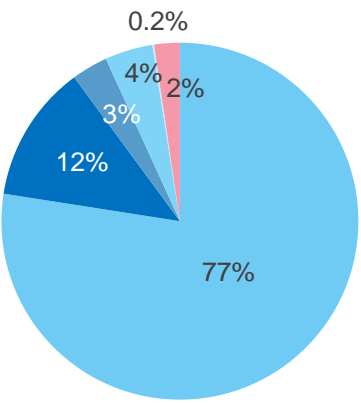
CƠ CẤU VỐN HUY ĐỘNG

Năm 2021:
1.438 nghìn tỷ đồng



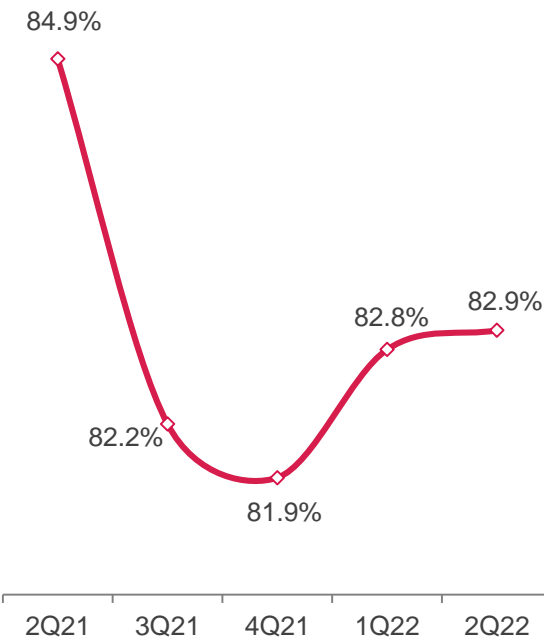
- Tiền gửi khách hàng
- Vay Chính phủ và NHNN
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư

Quý II/2022:
1.565 nghìn tỷ đồng

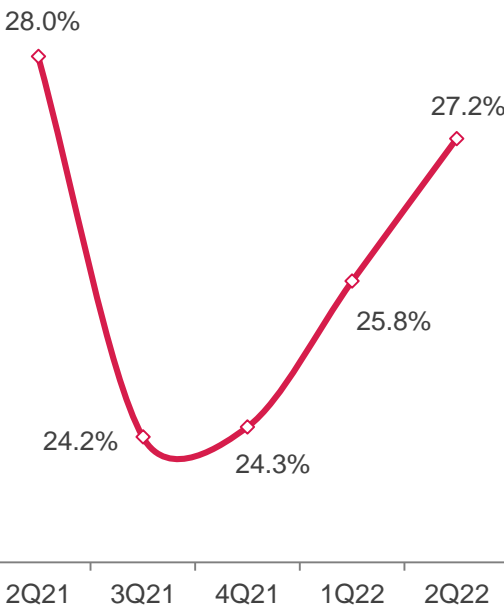


- Tiền gửi và vay các TCTD khác
- Phát hành giấy tờ có giá
- Nguồn huy động khác

TỶ LỆ LDR



TỶ LỆ VỐN NGẮN HẠN CHO VAY TRUNG DÀI HẠN



Tỷ lệ LDR và tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN.

Ghi chú: Các chỉ tiêu thanh khoản được tính toán theo quy định tại Thông tư 22 của NHNN.

1

THỜI GIAN ÁP DỤNG

Theo hiệu lực của chính sách hỗ trợ hiện tại và diễn biến thực tế của dịch Covid-19.

2

ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Khách hàng chịu tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19.

3

TOP NHÓM KHBL ĐƯỢC HỖ TRỢ

- ❖ Dịch vụ lưu trú và ăn uống
- ❖ Hoạt động dịch vụ khác
- ❖ Cho vay tiêu dùng

4

TOP NHÓM KHDN ĐƯỢC HỖ TRỢ

- ❖ Dịch vụ lưu trú và ăn uống
- ❖ Xây dựng cơ bản
- ❖ Vận tải
- ❖ Nông nghiệp, lâm nghiệp
- ❖ Dệt may
- ❖ Kho bãi và dịch vụ hỗ trợ cho vận tải

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HIỆN TẠI

1

KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP (hiệu lực đến 30/06/2022)

GIẢM LÃI SUẤT

Hỗ trợ về lãi suất cho vay ngắn hạn và trung dài hạn tới 0,5%/năm.

CHÍNH SÁCH KHÁC

- Ưu đãi phí Thanh toán quốc tế & Tài trợ thương mại, phí dịch vụ VietinBank eFAST- gói tài chính, phí chuyển tiền VNĐ trong nước ngoài hệ thống.
- Hướng dẫn giao dịch qua kênh ngân hàng điện tử eFAST/Fax/Email trong giai đoạn dịch bệnh diễn biến phức tạp.

2

KHÁCH HÀNG BÁN LẺ

GIẢM LÃI SUẤT

Hỗ trợ về lãi suất cho vay ngắn hạn và trung dài hạn với mức giảm lãi suất tối đa 0,5%/năm.

CHÍNH SÁCH KHÁC

Hỗ trợ số tiền thu hồi ưu đãi lãi suất và/hoặc phí trả nợ trước hạn trong trường hợp khách hàng nỗ lực thu xếp dòng tiền để trả nợ trước hạn cho VietinBank.

1

KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ II/2022 VÀ 6T2022

2

TRIỂN VỌNG NĂM 2022

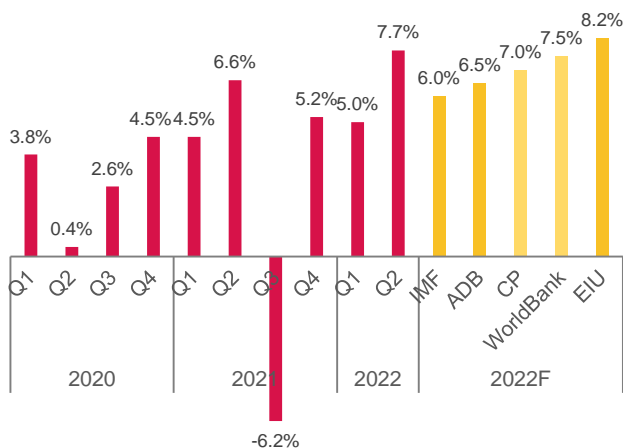
3

PHỤ LỤC

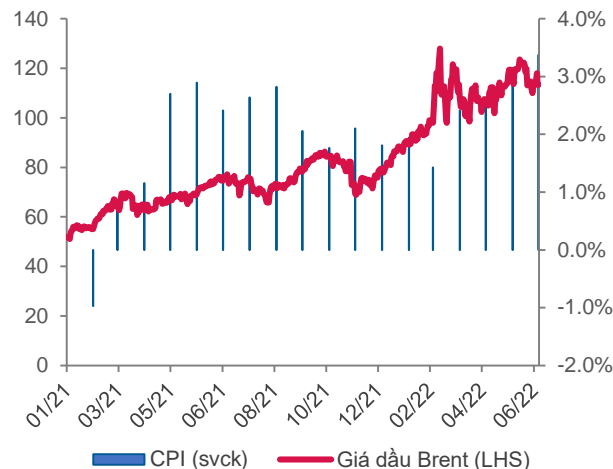


Tăng trưởng GDP Quý II/2022 cao nhất trong 10 năm. Lạm phát 6T2022 được kiểm soát nhưng áp lực gia tăng trong 6 tháng cuối năm 2022 là rất lớn. Động lực tăng trưởng kinh tế đến từ tiêu dùng cá nhân, xuất khẩu và đầu tư tư nhân.

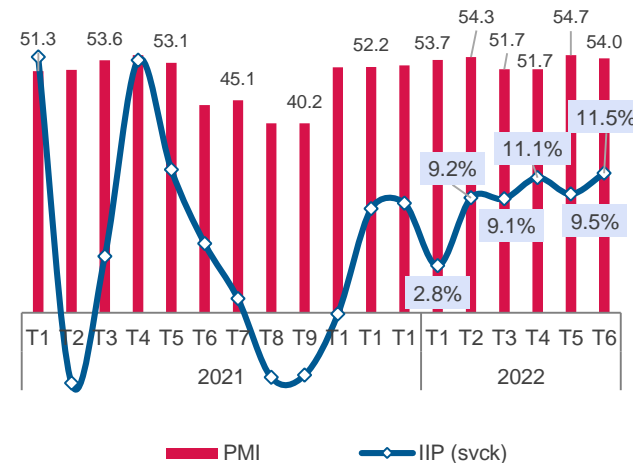
TĂNG TRƯỞNG GDP



CPI VÀ GIÁ DẦU THẾ GIỚI



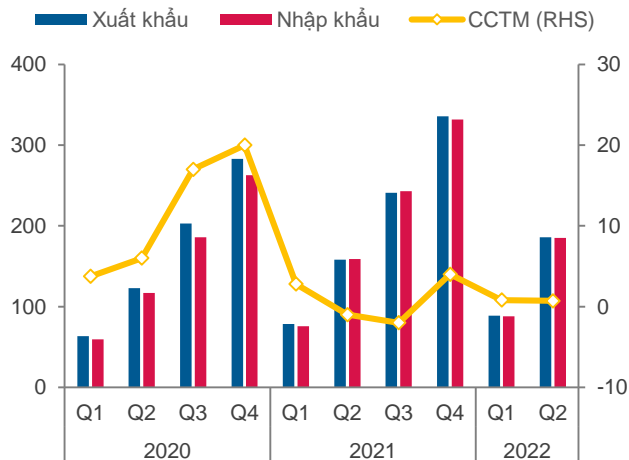
CHỈ SỐ PMI VÀ IIP



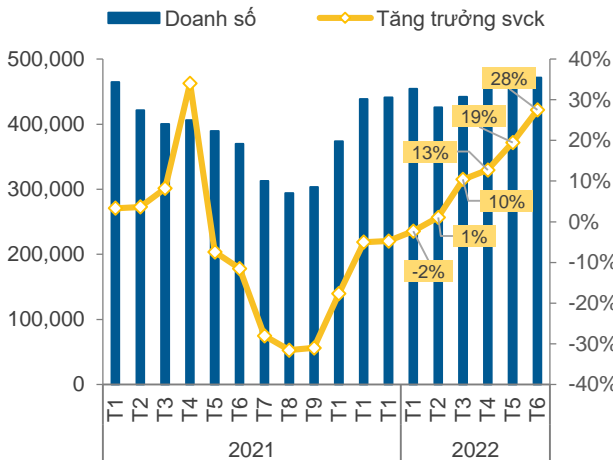
Động lực tăng trưởng GDP 6T2022 chủ yếu đến từ Công nghiệp & Xây dựng (+7,7%) và Dịch vụ (+6,6%). Sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng trưởng (+9,66% yoy).

Lạm phát nhiều nước đạt mức kỷ lục trong 6T2022. Giá năng lượng thế giới tăng mạnh tác động vào giá cả hàng hóa trong nước. Chỉ số giá nhập khẩu 6T2022 +11,21% yoy (xăng dầu +49,5%, thức ăn gia súc +27,6%, phân bón +43,9%)

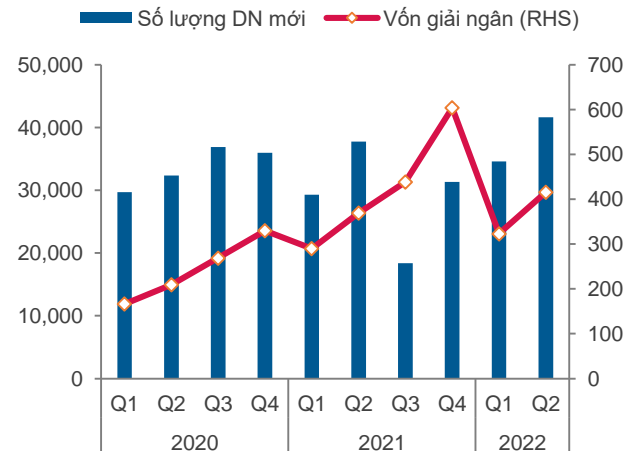
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ CCTM



BÁN LẺ HÀNG HÓA DỊCH VỤ



SỐ LƯỢNG DN THÀNH LẬP MỚI

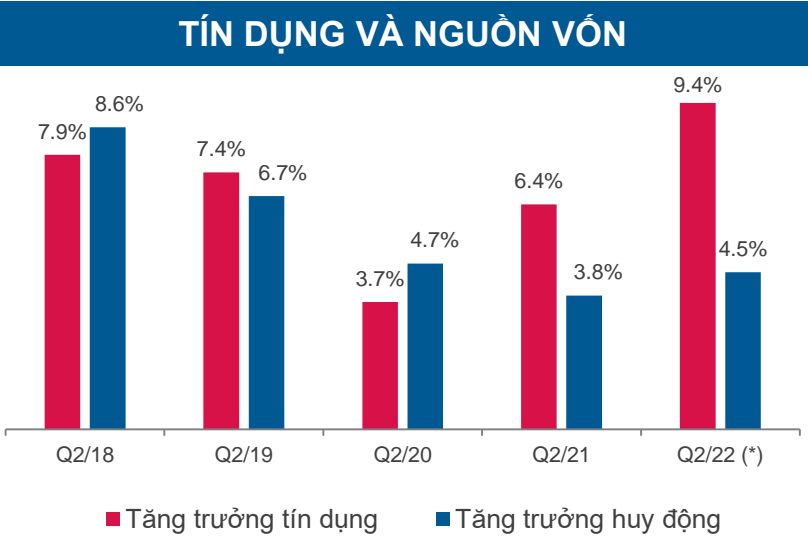


Việt Nam mở cửa thích ứng với trạng thái bình thường mới. Bán lẻ hàng hóa dịch vụ phục hồi ấn tượng, trong đó: Dịch vụ lưu trú ăn uống (+20%) và Dịch vụ lữ hành (+92,5%).

Xuất nhập khẩu tiếp tục tăng trưởng tốt. Cán cân thương mại đạt 0,7 tỷ USD (cùng kỳ năm trước nhập siêu 1,86 tỷ USD).

Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới +13,6% yoy. Vốn đăng ký chủ yếu tập trung vào các ngành Dịch vụ, Kinh doanh BĐS và Công nghiệp & Xây dựng.

Tín dụng toàn ngành 6T2022 tăng trưởng ấn tượng, dù đã chậm lại do nhiều ngân hàng gần chạm hạn mức được NHNN cấp đầu năm. Tốc độ tăng trưởng huy động thấp hơn tăng trưởng tín dụng.



NHNN dự kiến tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ linh hoạt, trong điều kiện phù hợp sẽ điều chỉnh trần tăng trưởng tín dụng tùy diễn biến, tình hình thực tế.

Mặt bằng lãi suất nửa cuối năm 2022 có thể tiếp tục tăng nhẹ do áp lực lạm phát và nhu cầu huy động vốn cao, đặc biệt trong bối cảnh thị trường TPDN đang chững lại.

Tỷ giá dự báo tiếp tục tăng trong thời gian tới khi FED nâng lãi suất, ảnh hưởng tới xuất khẩu và dòng vốn FDI tới Việt Nam.

NHNN ban hành Thông tư 03/2022 hướng dẫn thực hiện hỗ trợ gói lãi suất 40.000 tỷ đồng từ nguồn NSNN; Thông tư 04/2022 quy định về việc áp dụng lãi suất rút trước hạn tiền gửi tại TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Quốc hội gia hạn Nghị quyết 42 đến hết tháng 12/2023, giúp ngân hàng đẩy nhanh tiến độ xử lý nợ xấu.

NHNN duy trì mục tiêu tăng trưởng tín dụng 14% trong khi các TCTD dự kiến tín dụng và huy động sẽ tăng lần lượt 15% và 11,5% trong năm 2022 (**). Tín dụng bán lẻ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính, chiếm khoảng 47% tổng dư nợ 1Q2022.

Lãi suất huy động có xu hướng tăng do áp lực lạm phát và hầu hết NHTW trên thế giới tăng lãi suất, trong khi việc tăng lãi suất cho vay thường có độ trễ, ảnh hưởng đến chi phí vốn các NH.

Đồng USD tăng mạnh so với VNĐ khi FED tăng lãi suất. Dự trữ ngoại hối ở mức cao giúp NHNN có thêm dư địa điều hành, duy trì ổn định vĩ mô.

Tăng trưởng tín dụng 6T2022 cao nhất trong 10 năm, dù đã chậm lại trong tháng 4 và tháng 5 do nhiều ngân hàng gần chạm hạn mức được NHNN cấp đầu năm.

Tiền gửi từ dân cư (+6%) tăng nhanh hơn tiền gửi từ TCKT (+3,1%), trong bối cảnh doanh nghiệp mở rộng sản xuất trở lại.

NHNN mở lại kênh hút thanh khoản qua công cụ tín phiếu và tiếp tục bán ngoại tệ kỳ hạn.

(*): Huy động tham khảo từ nguồn NHNN.
(**): Báo cáo điều tra xu hướng kinh doanh Quý III/2022 của NHNN.

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam



Tổng tài sản
5% - 10%



Dư nợ tín dụng
Theo phê duyệt của
NHNN (10%)



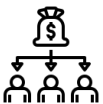
Nguồn vốn
8% - 10%



Lợi nhuận trước thuế
15%



Tỷ lệ nợ xấu
< 1,8%



Cổ tức
Theo phê duyệt của
Cơ quan Nhà nước



Tăng trưởng quy mô tín dụng bền vững, có chọn lọc, chuyển dịch cơ cấu khách hàng theo hướng tập trung vào các phân khúc có hiệu quả sinh lời cao như SME và Bán lẻ, ưu tiên nguồn lực tăng trưởng tín dụng cho các ngành, lĩnh vực trọng điểm/ưu tiên và các ngành tiềm năng, có sự phục hồi nhanh sau dịch bệnh Covid-19.



Tăng tỷ trọng thu ngoài lãi (trọng tâm là thu dịch vụ, thu kinh doanh ngoại tệ). Cải thiện mạnh mẽ, toàn diện chất lượng sản phẩm, dịch vụ, phát triển mạnh hoạt động ngân hàng thanh toán, ngân hàng đầu tư, tài trợ thương mại, bảo lãnh và bancassurance.



Tăng trưởng nguồn vốn phù hợp với nhu cầu sử dụng vốn, cân đối với tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng, tập trung tăng trưởng CASA.



Quản trị chi phí hiệu quả, ưu tiên nguồn lực đầu tư vào chuyển đổi số, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, số hóa trong mọi mặt hoạt động.



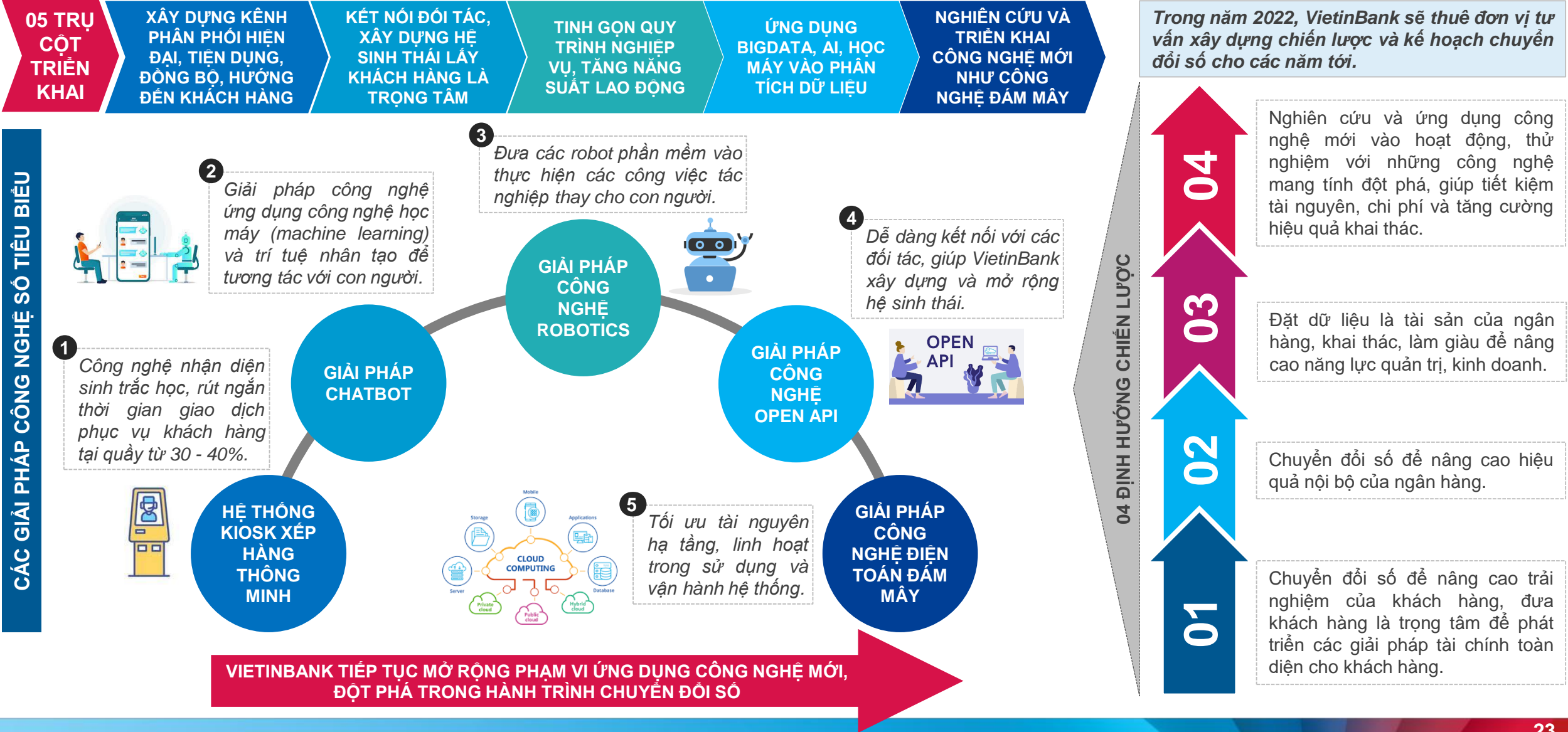
Đẩy mạnh công tác xử lý nợ xấu, nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro, bảo đảm sự tuân thủ, an toàn trong hoạt động, phát triển kinh doanh gắn liền với kiểm soát chặt chẽ chất lượng tài sản.



Thực hiện đồng bộ các giải pháp tăng vốn nhằm cải thiện, nâng cao năng lực tài chính.



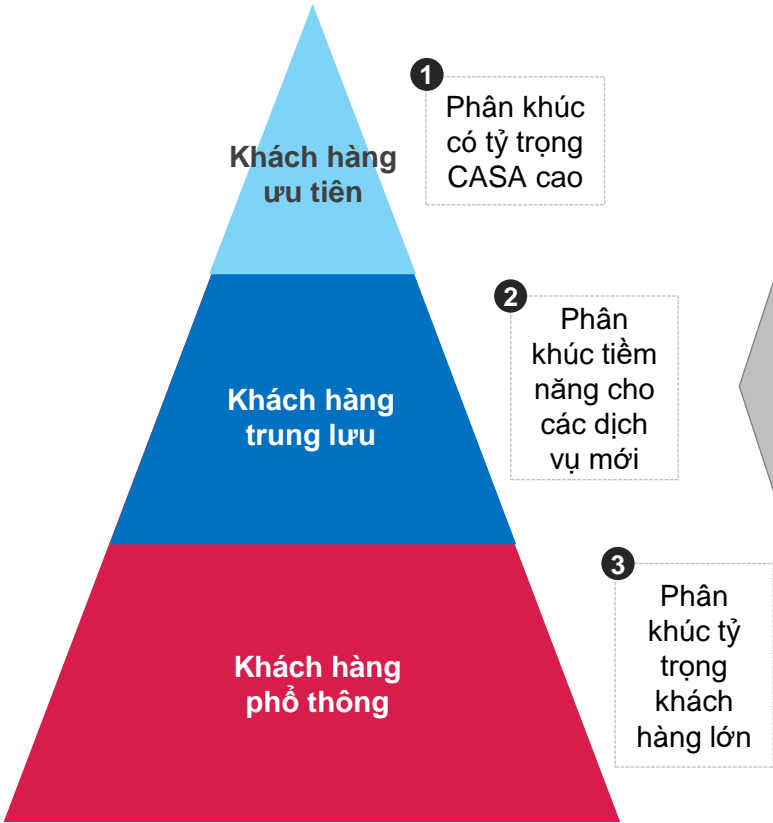
Tiếp tục triển khai mạnh mẽ chuyển đổi số nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ tiện ích, trải nghiệm mới mẻ và vượt trội cho khách hàng



Các giải pháp đẩy mạnh phát triển phân khúc bán lẻ



TRIỂN KHAI TOÀN DIỆN TRÊN CÁC PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG BÁN LẺ THEO CÁC CHỦ ĐIỂM TRỌNG TÂM



CÁC MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG BÁN LẺ

1 TĂNG TRƯỞNG CASA

Tập trung phát triển KH chi lương.

Mục tiêu **+41%** Số lượng KH

2 PHÁT TRIỂN KHÁCH HÀNG CÓ CHẤT LƯỢNG

- Đẩy mạnh phát triển KH mới, chú trọng phát triển KHUT mới; KH tiềm năng từ đối tác bất động sản; KH trên eKYC, kênh số của đối tác Fintech, bệnh viện, trường học...
- Giữ chân KH hiện hữu và khai thác lại KH mất đi, cải thiện tỷ lệ khách hàng active; Đẩy mạnh bán chéo sản phẩm dịch vụ.

3 ĐẨY MẠNH CHUYỂN DỊCH KHCN SANG KÊNH SỐ

- Phát triển đối tác eKYC, hệ sinh thái trên iPay thông qua việc bổ sung tính năng, làm giàu các tiện ích mới trên iPay.
- Triển khai đồng bộ các CTKM, thi đua, chính sách ưu đãi nhằm giữ chân khách hàng, khai thác tập KH có CASA tốt như KHUT.

4 TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG CÓ CHỌN LỌC

- Tăng trưởng tín dụng có chọn lọc theo hướng sàng lọc KH, thu hút và giữ chân các KH tốt.
- Tái cấu trúc danh mục theo hướng tập trung vào các sản phẩm hiệu quả NIM cao, tăng cường bán chéo.

5 TĂNG THU PHÍ DỊCH VỤ

- Tăng doanh thu thuần thẻ.
- Đẩy mạnh thu phí bảo hiểm, đặc biệt bảo hiểm phi nhân thọ.
- Đẩy mạnh các đầu thu phí khác như tăng thu tiền gửi thông qua hệ thống đăng ký tài khoản số đẹp và Alias...

1

KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ II/2022 VÀ 6T2022

2

TRIỂN VỌNG NĂM 2022

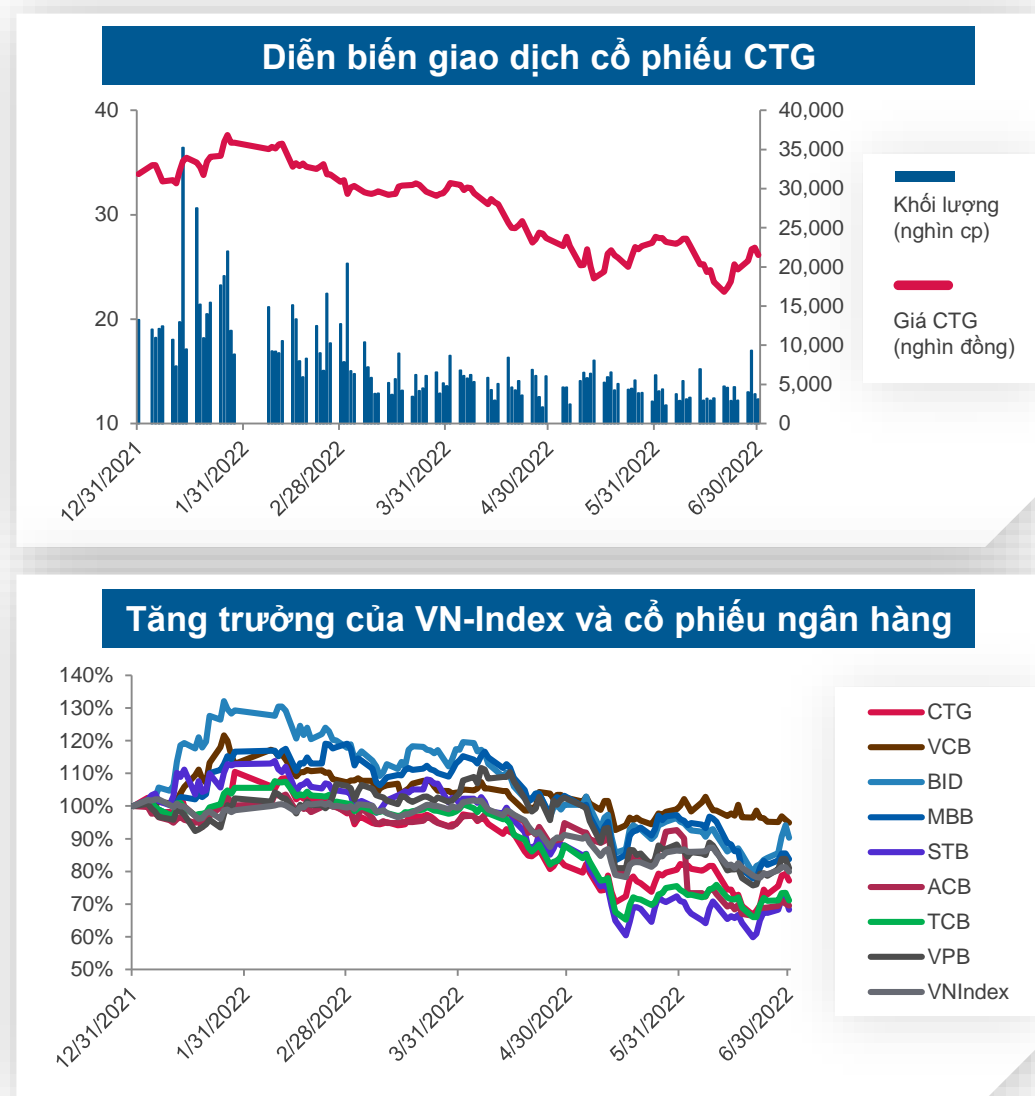
3

PHỤ LỤC





CHỈ TIÊU	GIÁ TRỊ
Giá phiên giao dịch đầu năm 2022 (04/01/2022)	34.750 đồng/cp
Giá phiên giao dịch cuối 2Q2022 (30/06/2022)	26.150 đồng/cp
Biến động giá trong 6T2022	22.600 - 37.650 đồng/cp
Khối lượng giao dịch trong 6T2022	740.180.707 cp
Giá trị giao dịch trong 6T2022	23.219 tỷ đồng
Khối lượng giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài trong 6T2022	Mua ròng 43.145.113 cp
Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài (30/06/2022)	26,44%
EPS (30/06/2022)	967 đồng/cp
P/E (30/06/2022)	27,05x
BVPS (30/06/2022)	26.150 đồng/cp
P/B (30/06/2022)	1,23x



ĐVT: Tỷ đồng	2018 (kt)	2019 (kt)	2020 (điều chỉnh theo KTN)	2021 (kt)	Quý I/2022	Quý II/2022
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.028	8.283	9.930	11.331	9.732	9.829
Tiền gửi tại NHNN	23.182	24.874	57.617	23.383	19.946	25.161
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	130.512	129.389	102.533	149.317	177.089	188.405
Chứng khoán kinh doanh	3.132	3.825	5.602	2.475	4.169	1.255
Công cụ TC phái sinh và các tài sản tài chính khác	281	470	137	1.455	3.329	7.482
Cho vay khách hàng	864.926	935.271	1.015.333	1.130.668	1.229.579	1.206.862
DPRR cho vay khách hàng	(13.060)	(12.946)	(12.582)	(25.795)	(30.222)	(31.621)
Chứng khoán đầu tư	102.100	104.615	114.942	177.545	182.530	178.071
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.317	3.283	3.336	3.290	3.410	3.501
Tài sản cố định	11.140	10.997	10.825	10.496	10.274	10.123
Tài sản có khác	31.731	32.651	33.838	47.423	53.893	60.374
Tổng tài sản có	1.164.290	1.240.711	1.341.510	1.531.587	1.663.730	1.691.062
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	62.600	70.603	44.597	33.294	51.245	59.479
Tiền gửi và vay các TCTD khác	111.400	109.483	128.519	138.834	194.898	217.177
Tiền gửi của khách hàng	825.816	892.785	990.331	1.161.848	1.212.678	1.205.567
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	5.934	5.776	2.733	2.528	2.457	2.460
Phát hành giấy tờ có giá	46.216	57.066	59.876	64.497	67.897	65.447
Các khoản nợ khác	45.007	27.643	30.014	36.937	36.259	38.150
Tổng nợ phải trả	1.096.973	1.163.357	1.256.071	1.437.938	1.565.434	1.588.280
Vốn của TCTD	46.416	46.725	46.725	57.548	57.548	57.612
Trong đó: Vốn điều lệ	37.234	37.234	37.234	48.058	48.058	48.058
Quỹ của TCTD	8.168	9.610	11.606	13.673	13.672	13.659
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	600	626	482	245	226	115
Lợi nhuận chưa phân phối	11.837	19.833	26.001	21.488	26.125	30.626
Vốn chủ sở hữu	67.316	77.355	85.439	93.650	98.296	102.782
Lợi ích của cổ đông thiểu số	296	561	600	695	725	770
Tổng nợ phải trả và nguồn vốn	1.164.290	1.240.711	1.341.510	1.531.587	1.663.730	1.691.062

ĐVT: Tỷ đồng	2018 (kt)	2019 (kt)	2020 (điều chỉnh theo KTN)	2021 (kt)	6T2021	6T2022
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	73.870	82.743	83.677	84.628	42.416	47.151
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(51.658)	(49.544)	(48.097)	(42.840)	(20.895)	(25.033)
Thu nhập lãi thuần	22.212	33.199	35.580	41.788	21.521	22.118
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.964	7.888	8.359	9.573	4.670	5.149
Chi phí hoạt động dịch vụ	(3.193)	(3.833)	(3.996)	(4.612)	(2.030)	(2.311)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	2.771	4.055	4.362	4.961	2.640	2.838
Lãi/lỗ thuần từ HĐKD ngoại hối	710	1.564	2.000	1.812	856	1.597
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	271	366	601	496	250	49
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	218	(791)	361	224	(88)	6
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	1.889	1.497	1.929	3.398	1.573	2.989
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	374	628	524	477	255	413
Thu nhập ngoài lãi	6.234	7.320	9.778	11.368	5.485	7.893
Tổng thu nhập	28.446	40.519	45.357	53.157	27.006	30.011
Chi phí hoạt động	(14.084)	(15.735)	(16.069)	(17.186)	(7.699)	(8.093)
Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR tín dụng	14.361	24.785	29.288	35.971	19.307	21.918
Chi phí DPRR tín dụng	(7.803)	(13.004)	(12.168)	(18.382)	(8.456)	(10.310)
Tổng lợi nhuận trước thuế	6.559	11.781	17.120	17.589	10.850	11.608
Chi phí thuế TNDN	(1.281)	(2.304)	(3.335)	(3.374)	(2.141)	(2.229)
Lợi nhuận sau thuế	5.277	9.477	13.785	14.215	8.710	9.379
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(2)	(16)	(65)	(127)	(42)	(69)
Lợi nhuận thuần sau thuế của chủ sở hữu	5.275	9.461	13.720	14.089	8.668	9.310

TÌM HIỂU VỀ VIETINBANK QUA CÁC ẢN PHẨM KHÁC

(Click tại các tiêu đề / ảnh minh họa dưới đây để truy nhập link ▼)

BẢN TIN NHÀ ĐẦU TƯ

Định kỳ hàng tháng

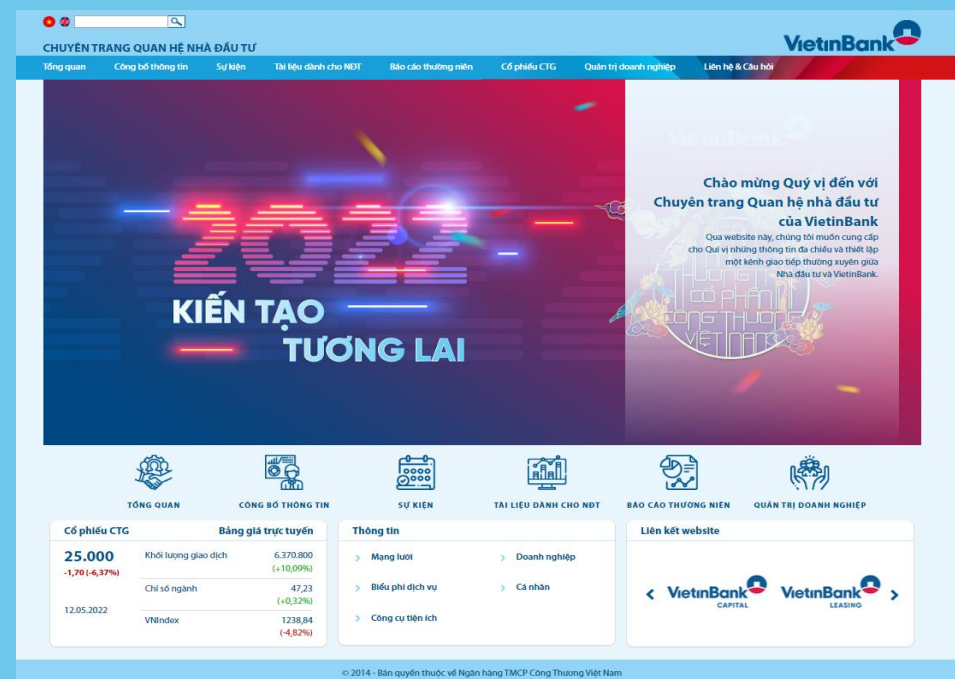


ĐIỂM TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Định kỳ hàng quý



CÁC THÔNG TIN ĐƯỢC CẬP NHẬT TẠI WEBSITE www.investor.vietinbank.vn



Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư - Ban Thư ký HĐQT & QHCD

Văn phòng Hội Đồng Quản trị

Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam

108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

E investor@vietinbank.vn | T 024 3941 3622 | W www.investor.vietinbank.vn

Tuyên bố trách nhiệm:

Bài trình bày này sử dụng báo cáo tài chính và các nguồn tin đáng tin cậy khác, tuy nhiên chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. Người đọc chỉ nên sử dụng bài trình bày này như một nguồn thông tin tham khảo. Những thông tin trong bài trình bày có thể được cập nhật theo thời gian và chúng tôi không có trách nhiệm thông báo về những sự thay đổi này.

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!

